**SO SÁNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ LỐP HƠI DÙNG CHO Ô TÔ**

*08/08/2024*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | **QCVN 34:2017/BGTVT** | **QCVN 34:2024/BGTVT** | **Ghi chú** |
|  | **QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ LỐP HƠI DÙNG CHO Ô TÔ** | **QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ LỐP HƠI DÙNG CHO Ô TÔ** |  |
|  | **Lời nói đầu**  QCVN 34 : 2017/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học - Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số 31/2017/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2017.  Quy chuẩn QCVN 34 : 2017/BGTVT thay thế QCVN 34 : 2011/BGTVT.  Quy chuẩn QCVN 34 : 2017/BGTVT được biên soạn trên cơ sở QCVN 34 : 2011/BGTVT và bổ sung cập nhật các bản sửa của ECE 30 Rev.03 và ECE 54 Rev.03 đến năm 2015. | **Lời nói đầu**  Quy chuẩn QCVN 34:2024/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học công nghê và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Thông tư số XX/2024/TT-BGTVT ngày XX tháng XX năm 2024.  Quy chuẩn QCVN 34:2024/BGTVT thay thế QCVN 34:2017/BGTVT.  Quy chuẩn QCVN 34:2024/BGTVT được xây dựng trên cơ sở tham khảo quy định của UNECE R30 (Revision 3 **-** Amendment 11) và UNECE R54 (Revision 3 **-** Amendment 8) |  |
|  | **1. QUY ĐỊNH CHUNG** | **Không sửa đổi** |  |
|  | **1.1. Phạm vi điều chỉnh** | **1.1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
|  | Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với các loại lốp hơi mới (sau đây gọi tắt là lốp) dùng cho các kiểu loại ô tô, rơ moóc và sơmi rơ moóc được định nghĩa tại TCVN 6211 “Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu – Thuật ngữ và định nghĩa”; trừ các loại sau:  - Các loại lốp dùng cho ô tô có tốc độ dưới 60 km/h và trên 300 km/h.  - Các loại lốp dùng cho ô tô đua thể thao. | Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với các loại lốp hơi mới dùng cho ô tô, rơ moóc, sơmi rơ moóc (sau đây gọi tắt là lốp) trừ các loại sau:  - Các loại lốp có ký hiệu tốc độ tương ứng với tốc độ dưới 60 km/h và trên 300 km/h;  - Các loại lốp dùng cho mục đích đua thể thao;  Quy chuẩn này không áp dụng đối với lốp dùng cho mục đích quốc phòng, an ninh. |  |
|  | **1.2. Đối tượng áp dụng**  Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu lốp, cơ sở sản xuất lắp ráp, nhập khẩu ô tô và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thử nghiệm, kiểm tra chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật lốp dùng cho ô tô. | **1.2. Đối tượng áp dụng**  Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, nhập khẩu lốp, cơ sở sản xuất lắp ráp, nhập khẩu ô tô, rơ moóc, sơmi rơ moóc và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với lốp. |  |
|  | **1.3. Giải thích từ ngữ**  Các thuật ngữ dùng trong Quy chuẩn này được định nghĩa như sau: | **1.3. Giải thích từ ngữ**  Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiể như sau:  *2. For the purposes of this Regulation* |  |
|  | **1.3.1. Kiểu lốp:** Các lốp được coi là cùng kiểu nếu có cùng nhãn hiệu, nhà sản xuất, dây chuyền sản xuất và không có sự khác biệt về một trong các đặc tính kỹ thuật chính sau đây: | **1.3.1. Kiểu lốp** *(Type of tyre)***:** Các lốp được coi là cùng kiểu nếu không có sự khác nhau về:  "*Type of tyre*" means tyres which do not differ in such essential characteristics as: (R30,54) |  |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.1.1. như sau:**  **1.3.1.1** Tên cơ sở sản xuất (The manufacturer’s name). | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.1.1.** Ký hiệu kích cỡ lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.1.1. thành điểm 1.3.1.2 như sau:**  **1.3.1.1.** Ký hiệu kích cỡ lốp (*Tyre-size designation* ); |  |
|  | **1.3.1.2.** Loại sử dụng: lốp thông thường, lốp đa năng, lốp đi trên bùn và tuyết, lốp sử dụng đặc biệt, lốp dự phòng sử dụng tạm thời. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.1.2. thành điểm 1.3.1.3 như sau:**  **1.3.1.2.** Loại sử dụng (*Category of use)*: lốp thông thường, lốp đi trên tuyết, lốp sử dụng đặc biệt, lốp dự phòng sử dụng tạm thời.  *2.1. (c) Category of use (normal tyre, snow tyre, special use tyre or temporary use tyre)* (R30Rev.3/Amend.7  *2.1.* (*c) Category of use (normal tyre, snow tyre, special use tyre);* (R54Rev.3/Amend.5) | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.1.3.** Cấu trúc lốp: lốp có lớp mành chéo hoặc nghiêng, lớp mành chéo có đai, lốp có mành hướng tâm, lốp gia cường, lốp tự đỡ (Run Flat tyre)). | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.1.3. thành điểm 1.3.1.4 như sau:**  **1.3.1.3.** Cấu trúc (*Structure)*: lớp mành chéo hoặc nghiêng, đai chéo, lớp mành hướng tâm, lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ.  *2.1.(d) Structure (diagonal (bias-ply), bias-belted, radial (radial-ply), run flat tyre);* (R30Rev.3/Amend.7).  *2.1.(d) Structure (diagonal (bias-ply, radial);* (R54Rev.3/Amend.5). | Theo ECE R30Rev.3/Amend.11, lốp gia cường không nằm trong thành phần cấu trúc lốp |
|  | **1.3.1.4.** Cấp tốc độ. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.1.4. thành điểm 1.3.1.5 như sau:**  **1.3.1.4.** Cấp tốc độ *(Speed category symbol)* | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng Anh |
|  | **1.3.1.5.** Chỉ số khả năng chịu tải. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.1.5. thành điểm 1.3.1.6 như sau:**  **1.3.1.5.** Chỉ số khả năng chịu tải *(Load-capacity indexes)*. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng Anh |
|  | **1.3.1.6.** Mặt cắt ngang của lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.1.6. thành điểm 1.3.1.7 như sau:**  **1.3.1.6.** Mặt cắt ngang của lốp *(Tyre cross-section)*. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng Anh |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.2. như sau:**  **1.3.2** **Cơ sở sản xuất** (Manufacturer): là cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm trước Cơ quan chứng nhận về việc chứng nhận kiểu và việc đảm bảo sự phù hợp trong sản xuất.  2.2. "*Manufacturer*" means the person or body who is responsible to the Type Approval Authority (TAA) for all aspects of the type-approval and for ensuring the conformity of production." (R30,54) | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.3. như sau:**  **1.3.3.** **Tên thương hiệu hoặc nhãn hiệu** (*Brand name/trademark)***:** là sự nhận dạng thương hiệu hoặc nhãn hiệu do cơ sở sản xuất lốp xác định và được đánh dấu trên (các) thành bên của lốp. Tên thương hiệu/nhãn hiệu có thể giống với tên thương hiệu của cơ sở sản xuất.  *2.3."Brand name/trademark" means the identification of the brand or trademark as defined by the tyre manufacturer and marked on the sidewall(s) of the tyre. The brand name/trademark may be the same as that of the manufacturer. (R30, 54)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.4. như sau:**  **1.3.4.** **Mô tả thương hiệu hoặc tên thương mại (***Trade description/commercial name)*: là nhận dạng của một loại lốp do cơ sở sản xuất lốp đưa ra. Nó có thể trùng với tên thương hiệu hoặc nhãn hiệu.  *2.4."Trade description/commercial name" means an identification of a range of tyres as given by the tyre manufacturer. It may coincide with the brand name/trademark (R30, 54)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Lốp thông thường:** Lốp được thiết kế chủ yếu để sử dụng trên đường thông thường. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.29. thành điểm 1.3.5 như sau:**  **1.3.5.** **Lốp thông thường *(****Normal tyre)***:** Lốp được thiết kế chủ yếu để sử dụng trên đường thông thường. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng Anh |
|  | **Lốp đi trên tuyết:** Lốp có hoa lốp và cấu trúc được thiết kế chủ yếu nhằm đảm bảo hiệu quả làm việc tốt hơn loại lốp thông thường trong điều kiện bùn, tuyết non hoặc tuyết tan. Kiểu hoa lốp của lốp đi trên tuyết thường bao gồm các đường rãnh (gân) và/hoặc các khối đặc cách nhau rộng hơn loại lốp thông thường. Loại lốp này thường được ký hiệu là “M+S” hoặc “M.S” hoặc “M&S”. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.30. thành điểm 1.3.6 như sau:**  **1.3.6. Lốp đi trên tuyết** (*Snow tyre)***:** Lốp có kiểu hoa lốp, kết cấu hoặc kết cấu hoa lốp được thiết kế chủ yếu để đạt được hiệu quả tốt hơn trong điều kiện bùn hoặc tuyết so với lốp thông thường xét về khả năng khởi động và kiểm soát chuyển động của xe.  *2.6. "Snow tyre" means a tyre whose tread pattern, tread compound or structure is primarily designed to achieve in snow conditions a performance better than that of a normal tyre with regard to its ability to initiate or maintain vehicle motion. (R30 Rev.3/Amend.11)*  *2.5.2 "Snow tyre" means a tyre whose tread pattern, tread compound or construction is primarily designed to achieve in mud and/or snow conditions a performance better than that of a normal tyre with regard to its ability to initiate and control vehicle motion;" (R54 Rev.3/Amend.5)* | Sửa lại điểm cho phù hợp với thứ tự các điểm của ECE |
|  | **Lốp sử dụng đặc biệt:** Là loại lốp sử dụng trên địa hình đặc biệt không thành đường. Loại lốp này thường được ký hiệu là "ET" hoặc "ML" hoặc "MPT". | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.32. thành điểm 1.3.7 như sau:**  **1.3.7. Lốp sử dụng đặc biệt** (*Special use tyre)***:** Là loại lốp dành cho mục đích sử dụng hỗn hợp cả trên đường thông thường và địa hình hoặc cho các đường đặc biệt khác. Những lốp này được thiết kế chủ yếu để khởi động và duy trì xe chuyển động trong điều kiện địa hình.  2.7. "*Special use tyre" means a tyre intended for mixed use both on- and off-road or for other special duty. These tyres are primarily designed to initiate and maintain the vehicle in motion in off-road conditions (R30, 2.5.3.(R54)).* | Sửa lại điểm cho phù hợp với thứ tự của ECE |
|  | **Lốp dự phòng sử dụng tạm thời:** Lốp khác so với lốp thông thường được lắp trên xe và chỉ sử dụng tạm thời trong thời gian ngắn với những điều kiện lái đặc biệt. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.33. thành điểm 1.3.8 như sau:**  **1.3.8. Lốp dự phòng sử dụng tạm thời *(****Temporary use spare tyre)***:** Lốp khác so với lốp thông thường được lắp trên xe và chỉ sử dụng tạm thời trong thời gian ngắn với những điều kiện lái đặc biệt. Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C1. | Sửa lại thứ tự của điểm cho phù hợp với ECE |
|  | **Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T:** Là một loại lốp dự phòng sử dụng tạm thời có áp suất danh định cao hơn của lốp tiêu chuẩn sử dụng cho cùng loại xe. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.34. thành điểm 1.3.9 như sau:**  **1.3.9. Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T** *(T-type temporary use spare tyre)***:** Là một loại lốp dự phòng sử dụng tạm thời có áp suất danh định cao hơn của lốp tiêu chuẩn sử dụng cho cùng loại xe. Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C1. | Sửa lại thứ tự của điểm cho phù hợp với ECE |
|  | **1.3.2. Cấu trúc lốp:** bao gồm các loại cấu trúc sau (Hình 1) | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.2. thành điểm 1.3.10 như sau:**  **1.3.10. Cấu trúc** *(Structure)***:** Cấu trúc của lốplà đặc tính kỹ thuật của xương lốp. Các cấu trúc được phân biệt chi tiết như sau:  *2.3. "Structure"* *of a tyre means the technical characteristics of the tyre's carcass. The following structures are distinguished in particular:* (R30Rev.3)  *2.6. "Structure" of a tyre means the technical characteristics of the tyre's carcass. A distinction is made between the following structures in particular:* (R54Rev.3/Amend.5) | Sửa đổi bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.2.1. Lớp mành chéo hoặc nghiêng:** Dạng cấu trúc lốp, trong đó những sợi mành kéo dài tới mép lốp và tạo thành các góc so le hầu như nhỏ hơn 90° so với đường tâm của hoa lốp. | **1.3.10.1. Lớp mành chéo hoặc nghiêng** *(Diagonal" or "bias-ply)***:** Dạng cấu trúc của lốp, trong đó những sợi mành kéo dài tới mép lốp và tạo thành các góc so le hầu như nhỏ hơn 90° so với đường tâm của hoa lốp. | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.2.2. Chéo có đai:** Dạng cấu trúc lốp kiểu lớp mành chéo hoặc nghiêng, trong đó xương lốp được giới hạn bởi một đai gồm hai hoặc nhiều lớp vật liệu sợi mành không dãn, đặt thành các góc so le và sát với nhau trong xương lốp. | **1.3.10.2. Đai chéo** (*Bias-belted)***:** Dạng cấu trúc của lốp, trong đó những lớp mành kéo dài tới mép lốp và tạo thành các góc so le hầu như nhỏ hơn 90° so với đường tâm của hoa lốp, cấu trúc được giới hạn bởi một đai gồm một hoặc nhiều lớp mành có vật liệu không giãn.  2.9.2. "*Bias-belted" describes a tyre structure in which the ply cords that extend to the beads are laid at alternate angles of substantially less than 90° to the centre line of the tread, the structure being restricted by a belt comprising one or more layers of substantially inextensible cord material;* (R30Rev.3/Amend.8) | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.2.3. Lớp mành hướng tâm:** Dạng cấu trúc lốp, trong đó những sợi mành kéo dài tới mép lốp và làm thành một góc 90° so với đường tâm của hoa lốp, xương lốp được giữ ổn định chủ yếu bằng một đai bao quanh không dãn. | **1.3.10.3. Lớp mành hướng tâm** (*Radial*" or "*radial-ply)***:** Dạng cấu trúc của lốp, trong đó những sợi mành kéo dài tới mép lốp và làm thành một góc 90° so với đường tâm của hoa lốp, xương lốp được giữ ổn định chủ yếu bằng một đai bao quanh không dãn.  *2.6.2. "Radial" or "radial-ply" describes a tyre structure in which the ply cords extend to the beads and are laid substantially at 90° to the centreline of the tread, the carcass being stabilized by an essentially inextensible circumferential belt* R30Rev.3/Amend.8) | Sửa đổi bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.2.4. Gia cường:** Dạng cấu trúc lốp, trong đó xương lốp có độ bền lớn hơn xương lốp của lốp thông thường tương ứng. | Sửa đổi điểm **1.3.2.4.** thành điểm **1.3.11.** | Theo ECE R30Rev.3/Amend.11, lốp gia cường không nằm trong thành phần cấu trúc lốp. |
|  | **1.3.2.5.** **Lốp tự đỡ** (“Run flat tyre" hoặc "Self supporting tyre") là loại lốp được đưa vào một giải pháp kỹ thuật nào đó (chẳng hạn như gia cường thành bên của lốp...) để cho phép lốp hơi khi lắp với vành phù hợp và không có bộ phận bơm lốp đi kèm, có thể đảm bảo tính năng cơ bản của lốp cho xe chạy được ở tốc độ tối thiểu 80 km/h và quãng đường 80 km khi áp suất hơi của lốp nhỏ hơn 70 kPa (“Flat tyre running mode”). | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.2.5. thành điểm 1.3.9.4 như sau:**  **1****.3.10.4.** **Lốp chạy không hơi** (Run flat tyre) **hoặc lốp tự đỡ** (Self supporting tyre) mô tả cấu trúc của lốp được cung cấp một giải pháp kỹ thuật (ví dụ: thành bên được gia cố) cho phép lốp khi được lắp với vành phù hợp và trong trường hợp không có bất kỳ bộ phận bổ sung nào, có thể đảm bảo chức năng cơ bản của lốp cho xe chạy được tối thiểu ở tốc độ 80 km/h và quãng đường 80 km khi vận hành ở chế độ lốp chạy không có hơi (Flat tyre running mode). Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C1.  *2.9.4. "Run flat tyre" or "Self supporting tyre" describes a pneumatic tyre structure provided with any technical solutions (for example, reinforced sidewalls, etc.) allowing the pneumatic tyre, mounted on the appropriate wheel and in the absence of any supplementary component, to supply the vehicle with the basic tyre functions, at least, at a speed of 80km/h (50mph) and a distance of 80km when operating in flat tyre running mode* (R30Rev.3/Amend.7). | Sửa đổi bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Gia cường:** Dạng cấu trúc lốp, trong đó xương lốp có độ bền lớn hơn xương lốp của lốp thông thường tương ứng. | **Bổ sung điểm 1.3.11 như sau:**  **1.3.11. Lốp gia cường** (Reinforced or Extra Load)**:** lốp được thiết kế để tăng khả năng chịu tải ở áp suất bơm hơi lớn hơn so với khả năng chịu tải của lốp tiêu chuẩn tương ứng ở áp suất bơm hơi tiêu chuẩn. Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C1.  *2.10. "Reinforced" or "Extra Load" means a tyre designed to carry more load at a higher inflation pressure than the load carried by the corresponding standard version tyre at the standard inflation pressure as specified in ISO 4000-1:2021* (R30Rev.3/Amend.8) | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.12. như sau:**  **1.3.12. Lốp EMT (**Extended Mobility Tyre**):** lốp có cấu trúc mành hướng tâm, được lắp với vành phù hợp và không có bất kỳ bộ phận bổ sung nào, đáp ứng các chức năng cơ bản của lốp ở tốc độ 80 km/h và quãng đường 80 km khi vận hành ở chế độ lốp chạy không có áp suất hơi (“Flat tyre running mode”). Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C1.  *2.11. "*Extended Mobility Tyre (EMT)*" describes a tyre with a radial structure allowing the tyre, mounted on the appropriate wheel and in the absence of any supplementary component, to provide the vehicle with the basic tyre functions at a speed of 80 km/h and a distance of 80 km when operating in flat tyre running mode.* (R30Rev.3/Amend.7) | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.3. Mép lốp (Tanh lốp):** Bộ phận của lốp có hình dáng và cấu trúc sao cho lắp vừa với vành và giữ được lốp với vành khi lắp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.3 (cũ) thành điểm 1.3.13. như sau:**  **1.3.13. Mép lốp** (*Bead)***:** Bộ phận của lốp có hình dáng và cấu trúc sao cho lắp vừa với vành và giữ được lốp với vành.  *2.12."Bead" means the part of a tyre which is of such shape and construction as to fit the rim and hold the tyre on it; (R30 Rev.3/Amend.11).*  *2.7."Bead" means the part of a tyre which is of such shape and structure as to fit the rim and to hold the tyre on it (R54 Rev.3/Amend.5).* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.4. Sợi mành:** Những sợi dây tạo nên cấu trúc lớp mành trong lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.4 (cũ) thành điểm 1.3.14. như sau:**  **1.3.14. Sợi mành** (*Cord)***:** Những sợi dây tạo nên cấu trúc lớp mành trong lốp. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.5. Lớp mành:** Một lớp những sợi mành song song được phủ cao su. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.5 (cũ) thành điểm 1.3.15. như sau:**  **1.3.15. Lớp mành** *(Ply)***:** Một lớp những sợi mành song song được phủ cao su. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.6. Xương lốp:** Bộ phận của lốp chịu tải khi lốp được bơm căng nhưng không phải là hoa lốp và các thành bên bằng cao su (là tổ hợp của các lớp mành của lốp). | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.6 (cũ) thành điểm 1.3.16. như sau:**  **1.3.16. Xương lốp** (*Carcass)***:** Bộ phận chịu tải của lốp khi lốp được bơm căng nhưng không phải là hoa lốp và các thành bên bằng cao su.  *2.15."Carcass" means that part of a tyre other than the tread and the rubber side walls which, when inflated, bears the load (R30 Rev.3/Amend.11).*  *2.10."Carcass" means that part of a tyre other than the tread and the rubber sidewalls which, when inflated, bears the load (R54 Rev.3/Amend.5).* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.7. Hoa lốp:** Bộ phận của lốp tiếp xúc với mặt đường, bảo vệ xương lốp tránh khỏi những hư hỏng cơ học và góp phần vào sự bám của lốp với mặt đường. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.7 (cũ) thành điểm 1.3.17. như sau:**  **1.3.17. Hoa lốp *(****Tread)***:** Bộ phận của lốp tiếp xúc với mặt đường, bảo vệ xương lốp tránh khỏi những hư hỏng cơ học và góp phần vào sự bám của lốp với mặt đường. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.8. Thành bên:** Bộ phận nằm hai bên cạnh của lốp giữa hoa lốp và diện tích thiết kế để gờ vành bao trùm lên (Tanh lốp). | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.8 (cũ) thành điểm 1.3.18. như sau:**  **1.3.18. Thành bên *(****Side wall)***:** Bộ phận nằm giữa hoa lốp và mép lốp.  *2.17."Side wall" means the part of a tyre between the tread and the bead* | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.9. Đường rãnh trên hoa lốp:** Rãnh giữa các gân hoặc các gờ liền kề của hoa lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.9 (cũ) thành điểm 1.3.19. như sau:**  **1.3.19. Rãnh hoa lốp**(*Tread pattern groove)*  *2.19."Tread pattern groove" means the space between two adjacent ribs or blocks in the tread pattern(R30 Rev.3/Amend.11)*  *2.14."Tread groove" means the space between two adjacent ribs and/or blocks in the tread pattern (R54 Rev.3/Amend.5).* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.10. Đường rãnh chính:** Các rãnh rộng ở trung tâm của hoa lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.10 (cũ) thành điểm 1.3.19.1. như sau:**  **1.3.19.1. Rãnh chính** (*Principal grooves)***:** là các rãnh rộng bao quanh lốp, nằm ở vùng trung tâm của hoa lốp, có các chỉ báo mòn hoa lốp ở đáy của rãnh.  *2.39.1."Principal grooves" means the wide circumferential grooves positioned in the central zone of the tyre tread, which have the tread-wear indicators located in the base(R30 Rev.3/Amend.11).* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.19.2 như sau:**  **1.3.19.2. Rãnh phụ** *(Secondary grooves )***:** là các rãnh bổ sung của hoa lốp có thể biến mất trong quá trình sử dụng lốp**.**  *2.39.2."Secondary grooves" means the supplementary grooves of the tread pattern which may disappear in the course of the tyre's life. (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.11. Chiều rộng mặt cắt ngang S:** Khoảng cách theo đường thẳng giữa phần bên ngoài của các thành bên của lốp đã được bơm, không bao gồm các phần nhô do sự ghi nhãn, các dải, sọc trang trí hoặc bảo vệ. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.11 (cũ) thành điểm 1.3.20 như sau:**  **1.3.20. Chiều rộng mặt cắt ngang S** *(Section width)***:** Khoảng cách theo đường thẳng giữa phần bên ngoài của các thành bên của lốp đã được bơm, không bao gồm các phần nhô do sự ghi nhãn, các dải, sọc trang trí hoặc bảo vệ. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.12. Chiều rộng toàn bộ:** Khoảng cách theo đường thẳng giữa phần bên ngoài của các thành bên của lốp đã được bơm căng, bao gồm các dải hoặc sọc trang trí, bảo vệ hoặc nhãn in nổi trên lốp; trong trường hợp lốp có hoa lốp rộng hơn chiều rộng mặt cắt ngang, chiều rộng toàn bộ lốp tương ứng với chiều rộng hoa lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.12 (cũ) thành điểm 1.3.21 như sau:**  **1.3.21. Chiều rộng toàn bộ *(****Overall width)***:** Khoảng cách theo đường thẳng giữa phần bên ngoài của các thành bên của lốp đã được bơm căng, bao gồm các dải hoặc sọc trang trí, bảo vệ hoặc nhãn in nổi trên lốp; trong trường hợp lốp có hoa lốp rộng hơn chiều rộng mặt cắt ngang, chiều rộng toàn bộ lốp tương ứng với chiều rộng hoa lốp. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.13. Chiều cao mặt cắt ngang H:** Khoảng cách bằng một nửa của hiệu số giữa đường kính ngoài của lốp và đường kính danh nghĩa của vành. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.13 (cũ) thành điểm 1.3.22 như sau:**  **1.3.22. Chiều cao mặt cắt ngang H** *(Section height)***:** Khoảng cách bằng một nửa của hiệu số giữa đường kính ngoài của lốp và đường kính danh nghĩa của vành. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.14. Tỉ lệ mặt cắt danh nghĩa Ra:** Trị số bằng một trăm lần thương số của phép chia chiều cao mặt cắt ngang (H) cho chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang (S1), cả hai kích thước đều được đo theo cùng đơn vị. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.14 (cũ) thành điểm 1.3.23 như sau:**  **1.3.23. Tỉ lệ mặt cắt danh nghĩa *(****Nominal aspect ratio)* **Ra:** Trị số bằng một trăm lần thương số của phép chia chiều cao mặt cắt ngang (H) cho chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang (S1), cả hai kích thước đều được đo theo cùng đơn vị. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.15. Đường kính ngoài D:** Đường kính toàn bộ của lốp mới đã được bơm hơi tới áp suất do nhà sản xuất quy định. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.15 (cũ) thành điểm 1.3.24 như sau:**  **1.3.24. Đường kính ngoài D** *(Outer diameter)***:** Đường kính toàn bộ của lốp mới đã được bơm hơi tới áp suất do cơ sở sản xuất quy định. | Bổ sung thuật ngữ bằng tiếng anh |
|  | **1.3.16. Ký hiệu kích cỡ lốp:** tối thiểu bao gồm các thông số sau: | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.16 (cũ) thành điểm 1.3.25 như sau:**  **1.3.25. Ký hiệu kích cỡ lốp (***Tyre-size designation)***:** ngoại trừ các loại lốp mà ký hiệu kích cỡ lốp được thể hiện ở cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này, ký hiệu kích cỡ lốp thể hiện các thông số sau:  *2.20."Tyre-size designation" means, except in the case of types of tyre for which the tyre-size designation is shown in the first column of the tables in Annex 5 to this Regulation, a designation showing* (R54Rev.3/Amend.6) | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.16.1.** *Chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang (S1)* được thể hiện bằng mm trừ trường hợp các loại lốp có ký hiệu kích thước được nêu rõ trong cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này. | ***1.3.25.1.*** *Chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang (S1),* được thể hiện bằng milimét.  *2.20.1. The nominal section width (S1).* (R54Rev.3/Amend.6) | Sửa lại để tránh trùng lặp với 1.3.25 và cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.16.2.** *Tỉ lệ mặt cắt danh nghĩa (Ra)*, trừ một số loại lốp có ký hiệu cỡ lốp được nêu trong cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này. | **1.3.25.2.** *Tỉ lệ mặt cắt danh nghĩa (Ra).*  2.20.2. *The nominal aspect ratio or, depending on the tyre design type, the nominal outer diameter expressed in mm* (R54Rev.3/Amend.6) | Sửa lại để tránh trùng lặp với 1.3.25 và cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.25.3. như sau:**  **1.3.25.3.** Ký hiệu cấu trúc của lốp được đặt trước đường kính danh nghĩa của vành sử dụng để lắp lốp, được ghi như sau:  *2.20.3*. *An indication of the structure placed in front of the rim diameter marking as follows:* (R54Rev.3/Amend.6)  Lốp có lớp mành chéo hoặc nghiêng: dấu gạch ngang "-" hoặc chữ "D";  *2.20.3*.*1*.*On diagonal (bias-ply) tyres, a dash "-" or the letter "D";*(R54Rev.3/Amend.6)  Lốp có lớp mành hướng tâm: chữ "R"  *2.20.3*.*2*. *On radial-ply tyres, the letter "R";*(R54Rev.3/Amend.6)  Lốp có đai chéo: chữ "B"  *2.25.3.3. on bias-belted tyres, the letter "B" placed in front of the rim‑diameter marking; (R30 Rev.3/Amend.11)*  Lốp có lớp mành hướng tâm, có tốc độ trên 240 km/h nhưng không quá 300 km/h (lốp có ký hiệu cấp tốc độ "W" hoặc "Y"), chữ "R", đặt trước ký hiệu đường kính vành, có thể thay thế bằng chữ "ZR"; đối với lốp có tốc độ trên 300 km/h, chữ “R” đặt trước ký hiệu đường kính vành phải được thay bằng chữ “ZR”.  *2.25.3.4. on radial-ply tyres suitable for speeds in excess of 240 km/h but not exceeding 300 km/h (tyres marked with the speed-category symbol "W" or "Y" as part of the service description), the letter "R", placed before the rim diameter marking, may be replaced with the inscription "ZR"; on tyres suitable for speeds in excess of 300 km/h, the letter "R" placed in front of the rim diameter marking shall be replaced by the inscription "ZR".(R30 Rev.3/Amend.11).*  Lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ: chữ “RF” (ví dụ, "235/45 RF 17")  *2.25.3.5.* *on run flat or self-supporting tyres, the letters "RF" placed in front of the rim diameter marking (for example, "235/45 RF 17").(R30 Rev.3/Amend.11)* | Bổ sung cho phù hợp với thứ tự ký hiệu kích cỡ lốp |
|  | **1.3.16.3.** *Đường kính danh nghĩa của vành được sử dụng để lắp lốp, ký hiệu là (d),* được thể hiện cả bằng mã số (số dưới 100) và bằng milimét (số trên 100). | Sửa đổi điểm **1.3.16.3.** thành điểm **1.3.25.4.**  **1.3.25.4.** *Đường kính danh nghĩa của vành được sử dụng để lắp lốp, ký hiệu là (d),* được thể hiện cả bằng mã số (số dưới 100) và bằng milimét (số trên 100). | Sửa đổi cho phù hợp với thứ tự ký hiệu kích cỡ lốp |
|  | **Bổ sung điểm 1.3.25.5. như sau:**  **1.3.25.5.** Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T: chữ “T” trước ký hiệu chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang.  *2.25.5. the letter "T" in front of the nominal section width in case of T‑type temporary use spare tyres".(R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
| **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.25.6. như sau:**  **1.3.25.6.** Tùy chọn ký hiệu "P" có thể ở phía trước ký hiệu chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang.  *2.25.6.Optionally the letter "P" in front of the nominal section width*  *.(R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Bổ sung điểm 1.3.25.7. như sau:**  **1.3.25.7.** Tùy chọn ký hiệu “HL” trước chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang trong trường hợp lốp gia cường.  *2.25.8. optionally the letters "HL" in front of the nominal section width in the case of Extra Load tyres".(R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
| **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.25.8, 1.3.25.9. 1.3.25.10 như sau:**  **1.3.25.8.** Tiền tố "LT" trước chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang hoặc hậu tố "C" hoặc hậu tố "LT" sau đường kính danh nghĩa của vành hoặc; bất kể những điều đã nêu ở trên, thay vì tiền tố hoặc hậu tố của ký hiệu kích cỡ lốp "LT" có thể được đặt sau phần mô tả liên kết của chỉ số khả năng chịu tải với ký hiệu cấp tốc độ (ví dụ: 164M hoặc 121/119S).  *2.20.6. The prefix "LT" before the nominal section width, or the suffix "C" or "LT" after the rim diameter marking or, if applicable, after the tyre to rim fitment configuration; notwithstanding the foregoing, instead of a prefix or a suffix to the tyre-size designation "LT" may be placed after the service description; (R54 Rev.3/Amend.6).*  **-** Việc đánh dấu này là tùy chọn trong trường hợp lốp được lắp trên vành tâm lõm 5°, phù hợp cho lắp dạng đơn và kép, có chỉ số tải trọng đơn thấp hơn hoặc bằng 121.  *2.20.6.1.This marking is optional in the case of tyres fitted on 5° drop centre rims, suitable for single and dual fitment, having a load capacity index in single lower or equal to 121 and destined for the equipment of motor vehicles; (R54 Rev.3/Amend.5).*  **-** Việc đánh dấu này là bắt buộc trong trường hợp lốp được lắp trên vành vành tâm lõm 5°, chỉ phù hợp cho lắp ở dạng đơn, có chỉ số tải trọng cao hơn hoặc bằng 122.  *2.20.6.2.This marking is mandatory in the case of tyres fitted on 5° drop centre rims, suitable for single fitment only, having a load capacity index higher or equal to 122 and destined for the equipment of motor vehicles; (R54 Rev.3/Amend.5*  **1.3.25.9. Hậu tố** "MPT" sau đường kính danh nghĩa của vành dành cho lốp được thiết kế cho xe đa dụng.  *2.20.8. The suffix "MPT" after the rim diameter marking for tyres specifically designed for the equipment of multi-purpose commercial vehicles (R54 Rev.3/Amend.5*  **1.3.25.10.** Tiền tố "ST" trước chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang của lốp được thiết kế cho xe rơ-moóc.  *2.20.9. The prefix "ST" before the nominal section width for tyres specifically designed for the equipment of special trailers." (R54 Rev.3/Amend.5* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
| Ví dụ về cách đọc kích cỡ lốp: lốp có ký hiệu kích cỡ là 205/75R17 thì:  S1 = 205 mm;  Ra = 75 (chiều cao mặt cắt lốp bằng 75% chiều rộng danh nghĩa của lốp);  R là ký hiệu lốp Radial;  17 là mã số đường kính của vành được sử dụng để lắp lốp  Ký hiệu "d" là đường kính danh nghĩa của vành, tính bằng mm, tương ứng với mã số nêu trong Bảng 1. | Ví dụ về cách đọc ký hiệu kích cỡ lốp 205/75R17:  Trong đó:  S1 = 205 mm;  Ra = 75 (chiều cao mặt cắt lốp bằng 75% chiều rộng danh nghĩa của lốp);  R là ký hiệu cấu trúc lốp *có lớp mành hướng tâm*;  17 là mã số đường kính danh nghĩa của vành | Bổ sung cho rõ ý nghĩa |
|  | **1.3.17. Đường kính danh nghĩa của vành (d):** Đường kính của vành dùng để thiết kế lốp lắp trên đó. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.17 (cũ) thành điểm 1.3.26 như sau:**  **1.3.26. Đường kính danh nghĩa của vành** *(Nominal rim diameter)* **(d):** Đường kính của vành để thiết kế lốp lắp vành. Đường kính danh nghĩa của vành (d) tương ứng với mã số nêu trong Bảng 1.  2.23.1. The values of the nominal rim diameters for code-designated rims expressed in millimetres are shown below  2.21. "*Nominal rim diameter (d)*" means the diameter of the rim on which a tyre is designed to be mounted | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.18. Vành:** Bộ phận đỡ cụm lốp và săm hoặc lốp không săm và mép lốp tỳ trên đó. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.18 (cũ) thành điểm 1.3.27 như sau:**  **1.3.27. Vành** *(Rim)***:** Bộ phận đỡ cụm lốp và săm hoặc lốp không săm và mép lốp tỳ trên đó. | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.19. Vành lý thuyết (vành tiêu chuẩn được sử dụng để lắp lốp):** Vành có chiều rộng danh nghĩa bằng X lần chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang lốp. Giá trị X do nhà sản xuất lốp quy định. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.19 (cũ) thành điểm 1.3.28 như sau:**  **1.3.28. Vành lý thuyết** *(Theoretical rim)***:** Vành có chiều rộng danh nghĩa bằng X lần chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang lốp. Giá trị X do cơ sở sản xuất lốp quy định. | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.20. Vành đo:** Vành mà trên đó lốp được lắp để thực hiện các phép đo kích thước. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.20 (cũ) thành điểm 1.3.29 như sau:**  **1.3.29. Vành đo *(****Measuring rim)***:** Vành mà trên đó lốp được lắp để thực hiện các phép đo kích thước. | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.21. Vành thử:** Vành mà trên đó lốp được lắp để thử. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.21 (cũ) thành điểm 1.3.30 như sau:**  **1.3.30. Vành thử** *(Test rim)***:** Vành mà trên đó lốp được lắp để thử. | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.22. Bong tróc:** Sự tách rời của các mảnh cao su khỏi hoa lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.22 (cũ) thành điểm 1.3.31 như sau:**  **1.3.31. Bong tróc** *(Chunking)***:** Sự tách rời của các mảnh cao su khỏi hoa lốp  *2.26."Chunking" means the breaking away of pieces of rubber from the tread;* | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.23. Bong sợi mành:** Sự tách rời của các sợi mành khỏi lớp phủ cao su của chúng. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.23 (cũ) thành điểm 1.3.32 như sau:**  **1.3.32. Bong sợi mành** (*Cord separation)***:** Sự tách rời của các sợi mành khỏi lớp phủ cao su của chúng  *2.27."Cord separation" means the parting of the cords from their coating;* | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.24. Bong lớp mành:** Sự tách của các lớp mành liền kề nhau. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.24 (cũ) thành điểm 1.3.33 như sau:**  **1.3.33. Bong lớp mành** (*Ply separation)***:** Sự tách của các lớp mành liền kề nhau *2.28."Ply separation" means the parting of adjacent plies;* | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.25. Bong hoa lốp:** Sự tách rời hoa lốp khỏi xương lốp. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.25 (cũ) thành điểm 1.3.34 như sau:**  **1.3.34. Bong hoa lốp** *(Tread separation)***:** Sự tách rời hoa lốp khỏi xương lốp  *2.29."Tread separation" means the pulling away of the tread from the carcass;* | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **Dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp:** Những dấu lồi bên trong rãnh hoa lốp, được thiết kế để chỉ báo độ mòn của mặt hoa lốp khi quan sát bằng mắt thường | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.48. thành điểm 1.3.35. như sau:**  **1.3.35. Chỉ báo mòn mặt hoa lốp(***Tread-wear indicators)***:** Những dấu lồi bên trong rãnh hoa lốp, được thiết kế để chỉ báo độ mòn của mặt hoa lốp khi quan sát bằng mắt thường. Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C1.  *2.35."Tread-wear indicators" means the projections within the tread grooves designed to give a visual indication of the degree of wear of the tread; (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.26. Chỉ số khả năng chịu tải**: Trị số tương ứng với tải trọng lớn nhất mà một lốp có thể chịu được ở tốc độ tương ứng với cấp tốc độ theo các điều kiện vận hành do nhà sản xuất lốp quy định. Chỉ số khả năng chịu tải và tải trọng tương ứng được nêu trong Phụ lục A của Quy chuẩn này. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.26. thành điểm 1.3.36. như sau:**  **1.3.36. Chỉ số khả năng chịu tải** *(Load-capacity index)*: Trị số tương ứng với tải trọng lớn nhất mà một lốp có thể chịu được ở tốc độ tương ứng với cấp tốc độ theo các điều kiện vận hành do cơ sở sản xuất lốp quy định. Chỉ số khả năng chịu tải và tải trọng tương ứng được nêu trong Phụ lục A của Quy chuẩn này. | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.27. Bảng khả năng chịu tải của lốp ở các tốc độ khác nhau:** Bảng trong Phụ lục D, nêu rõ khả năng chịu tải khác nhau của một lốp khi sử dụng ở các tốc độ không tương ứng với chỉ số của cấp tốc độ danh nghĩa, bằng cách tham khảo khả năng chịu tải của lốp ở tốc độ định mức. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.27. thành điểm 1.3.37. như sau:**  **1.3.37. Bảng khả năng chịu tải của lốp ở các tốc độ khác nhau** (Table load-capacity variation with speed)**:** Bảng trong Phụ lục D, nêu rõ khả năng chịu tải khác nhau của một lốp khi sử dụng ở các tốc độ không tương ứng với chỉ số của cấp tốc độ danh nghĩa, bằng cách tham khảo khả năng chịu tải của lốp ở tốc độ định mức. Các thay đổi về tải trọng không áp dụng trong trường hợp có mô tả liên kết bổ sung khi áp dụng các quy định tại điểm 2.3.5. của Quy chuẩn này.  2.32.*The table, in Annex 8, showing as a function of the load-capacity indices and nominal-speed-category symbols the load variations which a tyre can withstand when used at speeds different from that conforming to its nominal-speed-category symbol. The load variations do not apply in the case of the additional service description obtained when the provisions of paragraph 6.2.5. are applied; (R54 Rev.3/Amend.5)* | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.28. Cấp tốc độ:** Tốc độ lớn nhất mà lốp có thể chịu được. Cấp tốc độ được biểu thị bằng các ký hiệu quy định trong Bảng 2 | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.28. thành điểm 1.3.38. như sau:**  **1.3.38. Cấp tốc độ** *(Speed category)***:** Tốc độ lớn nhất mà lốp có thể chịu được. Cấp tốc độ được biểu thị bằng các ký hiệu quy định trong Bảng 2 | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  |  | **Bổ sung điểm 1.3.39. như sau:**  **1.3.39. Loại lốp (***Tyre Class* **)**:là một trong các loại sau:  *2.34. "Tyre Class" means one of the following groupings ".(R117 Rev.4/Amend.6), (R54 Rev.4/Amend.5).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  |  | **1.3.39.1. Lốp loại C1 (***Class C1 tyres)***:** Lốp được thiết kế chủ yếu cho các nhóm xe loại M1, N1, O1 và O2  *2.6.1. Class C1 tyres: tyres conforming to UN Regulation No. 30.(R117 Rev.4/Amend.6), (R30 Rev.3/Amend.11)* |  |
|  |  | **1.3.39.2. Lốp loại C2 (***Class C2 tyres)***:** Lốp được thiết kế chủ yếu cho các nhóm xe loại M2, M3, N, O3 và O4 và được xác định bằng chỉ số khả năng chịu tải ở dạng đơn thấp hơn hoặc bằng 121 và ký hiệu cấp tốc độ cao hơn hoặc bằng "N".  *Class C2 tyres: tyres conforming to UN Regulation No. 54 and identified by a load capacity index in single formation lower or equal to 121 and a speed category symbol higher or equal to "N".(R117 Rev.4/Amend.6), (R54 Rev.4/Amend.5).* |  |
|  |  | **1.3.39.3. Lốp loại C3 (***Class C3 tyres)***:** Lốp được thiết kế chủ yếu cho các nhóm xe loại M2, M3, N, O3 và O4 và được xác định bởi:  (a) Chỉ số khả năng chịu tải ở dạng đơn lớn hơn hoặc bằng 122;  hoặc  (b) Chỉ số khả năng chịu tải ở dạng đơn thấp hơn hoặc bằng 121 và ký hiệu cấp tốc độ thấp hơn hoặc bằng "M".  *2.6.3. Class C3 tyres: tyres conforming to UN Regulation No. 54 and identified by:*  *(a). A load capacity index in single formation higher or equal to 122; or*  *(b). A load capacity index in single formation lower or equal to 121 and a speed category symbol lower or equal to "M". .(R117 Rev.4/Amend.6). ), (R54 Rev.3/Amend.5).* |  |
|  |  | **Bổ sung điểm 1.3.40. như sau:**  **1.3.40**. **Ký hiệu nhóm xe cơ giới** (Classification of vehicles)**:** Các ký hiệu về nhóm xe được định nghĩa trong TCVN 8658 *“Phương tiện giao thông đường bộ - Ký hiệu nhóm xe cơ giới”* | Bổ sung để làm rõ điểm 1.3.38 |
|  |  | **Bổ sung điểm 1.3.41. như sau:**  **1.3.41. Mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ**(Service description)***:*** *là sự kết hợp giữa chỉ số khả năng chịu tải với ký hiệu cấp tốc độ (ví dụ: 164M hoặc 121/119S )*  2.38."*Service description*" means the association of the load-capacity index with a speed-category symbol (for example, "94H").*(R30 Rev.3/Amend.11).*  *2.35."Service description" means the association of the load index or indices with a speed category symbol (for example, 164M or 121/119S); the service description may include either one or two load indices which indicate the load the tyre can carry in single or in single and dual operation*").*(R54 Rev.3/Amend.6).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  |  | **Bổ sung điểm 1.3.42. như sau:**  **1.3.42. Mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ bổ sung (**Additional service description)**:** là mô tả sự kết hợp được đánh dấu trong vòng tròn, để xác định loại liên kết đặc biệt (chỉ số khả năng chịu tải hoặc các chỉ số và ký hiệu cấp tốc độ) mà loại lốp cũng được phép hoạt động ngoài sự thay đổi tải trọng có thể áp dụng theo tốc độ (xem Phụ lục D của Quy chuẩn này). Từ ngữ này chỉ áp dụng đối với lốp loại C2, loại C3.  *2.36."Additional service description" means an additional service description, marked within a circle, to identify a special type of service (**load-capacity index or indices and speed category symbol) to which the tyre type is also allowed to operate in addition to the applicable load variation with speed (see Annex 8) ").(R54 Rev.3/Amend.8).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.29. Lốp thông thường:** Lốp được thiết kế chủ yếu để sử dụng trên đường thông thường. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.29. thành điểm 1.3.5.** | Sửa đổi cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.30. Lốp đi trên tuyết:** Lốp có hoa lốp và cấu trúc được thiết kế chủ yếu nhằm đảm bảo hiệu quả làm việc tốt hơn loại lốp thông thường trong điều kiện bùn, tuyết non hoặc tuyết tan. Kiểu hoa lốp của lốp đi trên tuyết thường bao gồm các đường rãnh (gân) và/hoặc các khối đặc cách nhau rộng hơn loại lốp thông thường. Loại lốp này thường được ký hiệu là “M+S” hoặc “M.S” hoặc “M&S”. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.30. thành điểm 1.3.6.** | Sửa đổi cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.31. Lốp đa năng "MST":** Là loại lốp thích hợp với điều kiện đường thông thường và trên địa hình đặc biệt không thành đường. | **Bãi bỏ điểm 1.3.31.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.32. Lốp sử dụng đặc biệt:** Là loại lốp sử dụng trên địa hình đặc biệt không thành đường. Loại lốp này thường được ký hiệu là "ET" hoặc "ML" hoặc "MPT". | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.32. thành điểm 1.3.7.** | Sửa đổi cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.33. Lốp dự phòng sử dụng tạm thời:** Lốp khác so với lốp thông thường được lắp trên xe và chỉ sử dụng tạm thời trong thời gian ngắn với những điều kiện lái đặc biệt. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.33. thành điểm 1.3.8.** | Sửa đổi cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.34. Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T:** Là một loại lốp dự phòng sử dụng tạm thời có áp suất danh định cao hơn của lốp tiêu chuẩn sử dụng cho cùng loại xe. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.34. thành điểm 1.3.9.** | Sửa đổi cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.35. Lốp gia cường:** Là loại lốp có cấu trúc để chịu tải lớn hơn so với lốp tiêu chuẩn tương ứng. | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.35. thành điểm 1.3.12.** | Sửa đổi cho phù hợp ECE |
|  | **1.3.36. Mức chịu tải lớn nhất:** Tải trọng lớn nhất mà lốp có thể chịu được: | **Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3.36 thành điểm 1.3.43 như sau**  **1.3.43. Mức chịu tải lớn nhất** *(Maximum load rating)***:** Tải trọng lớn nhất mà lốp có thể chịu được: | Bổ sung thuật ngữ tiếng Anh |
|  | **1.3.36.1.** Với các tốc độ nhỏ hơn hoặc bằng 210 km/h, mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp. | **1.3.43.1.** Với các tốc độ nhỏ hơn hoặc bằng 210 km/h, mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp. |  |
|  | **1.3.36.2.** Với các tốc độ lớn hơn 210 km/h, nhưng không quá 240 km/h (đối với những lốp có ký hiệu cấp tốc độ V), mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp như nêu trong trong Bảng 3 dưới đây, có tính đến khả năng tốc độ của xe mà lốp được lắp vào.  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 3.jpg**  Đối với các tốc độ trung gian, được phép nội suy tuyến tính mức chịu tải lớn nhất. | **1.3.43.2.** Với các tốc độ lớn hơn 210 km/h, nhưng không quá 240 km/h (đối với những lốp có ký hiệu cấp tốc độ V), mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp như nêu trong trong Bảng 3 dưới đây, có tính đến khả năng tốc độ của xe mà lốp được lắp vào.  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 3.jpg**  Đối với các tốc độ trung gian, được phép nội suy tuyến tính mức chịu tải lớn nhất. |  |
|  | **1.3.36.3.** Với các tốc độ lớn hơn 240 km/h, nhưng không quá 270 km/h (đối với những lốp có ký hiệu cấp tốc độ W), mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp như nêu trong trong Bảng 4 dưới đây, có tính đến khả năng tốc độ của xe mà lốp được lắp vào.  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 4.jpg**  Đối với các tốc độ trung gian, được phép nội suy tuyến tính mức chịu tải lớn nhất. | **1.3.43.3.** Với các tốc độ lớn hơn 240 km/h, nhưng không quá 270 km/h (đối với những lốp có ký hiệu cấp tốc độ W), mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp như nêu trong trong Bảng 4 dưới đây, có tính đến khả năng tốc độ của xe mà lốp được lắp vào.  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 4.jpg**  Đối với các tốc độ trung gian, được phép nội suy tuyến tính mức chịu tải lớn nhất. |  |
|  | **1.3.36.4.** Với các tốc độ lớn hơn 270 km/h (đối với những lốp có ký hiệu cấp tốc độ Y), mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp như nêu trong trong Bảng 5 dưới đây, có tính đến khả năng tốc độ của xe mà lốp được lắp vào.  D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 5.jpg  Đối với các tốc độ trên 300 km/h, mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá giá trị tải trọng tương ứng với cấp tốc độ do nhà sản xuất quy định. Đối với các tốc độ tức thời giữa 300 km/h và tốc độ lớn nhất được nhà sản xuất cho phép, được phép nội suy tuyến tính mức chịu tải lớn nhất. | **1.3.43.4.** Với các tốc độ lớn hơn 270 km/h (đối với những lốp có ký hiệu cấp tốc độ Y), mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị tải trọng tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp như nêu trong trong Bảng 5 dưới đây, có tính đến khả năng tốc độ của xe mà lốp được lắp vào.  D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 5.jpg  Đối với các tốc độ trên 300 km/h, mức chịu tải lớn nhất không được vượt quá giá trị tải trọng tương ứng với cấp tốc độ do cơ sở sản xuất quy định. Đối với các tốc độ tức thời giữa 300 km/h và tốc độ lớn nhất được cơ sở sản xuất cho phép, được phép nội suy tuyến tính mức chịu tải lớn nhất. |  |
|  | **1.3.37. Bong mép lốp:** Sự tách rời giữa các thành phần tại khu vực mép lốp. | **Bãi bỏ điểm 1.3.37.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.38. Bong lớp đai:** Sự tách rời cao su giữa các lớp đai hoặc giữa đai với lớp sợi mành. | **Bãi bỏ điểm 1.3.38.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.39. Dập nứt:** Sự dập nứt cao su ở hoa lốp, thành bên lốp hoặc bên trong lốp đến lớp mành. | **Bãi bỏ điểm 1.3.39.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.40. Bong tầng cao su trong:** Sự tách rời lớp cao su trong khỏi lớp mành. | **Bãi bỏ điểm 1.3.40.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.41. Hở mối nối:** Sự hở mối nối ở mặt lốp, thành bên lốp và lớp cao su trong đến lớp mành. | **Bãi bỏ điểm 1.3.41.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.42. Bong thành bên:** Sự tách rời cao su khỏi lớp mành tại thành bên lốp. | **Bãi bỏ điểm 1.3.42.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.43. Tốc độ trống thử:** Tốc độ tại mặt ngoài của trống thép sử dụng để thử lốp. | **Bãi bỏ điểm 1.3.43.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.44. Tốc độ lốp:** Tốc độ tại điểm tiếp xúc giữa lốp và trống thử. | **Bãi bỏ điểm 1.3.44.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.45. Tốc độ lớn nhất:** Là tốc độ tương ứng với ký hiệu cấp tốc độ trên lốp hoặc tốc độ lớn nhất của lốp do nhà sản xuất quy định. | **Bãi bỏ điểm 1.3.45.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.46. Trống thử:** Trống làm bằng thép, đường kính 1,7 m ± 1 % hoặc 2,0 m ± 1 %, có bề mặt nhẵn và chiều rộng lớn hơn chiều rộng toàn bộ lốp thử. Trống thử sẽ tạo ra tốc độ cần thiết để thử nghiệm. | **Bãi bỏ điểm 1.3.46.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **1.3.47. Bộ phận gia tải lên lốp:** Là hệ thống thuỷ lực có cơ cấu tạo ra tải trọng tĩnh hoặc hệ thống tương đương, với độ chính xác ± 1,5 % của toàn bộ thang đo và tốc độ có độ chính xác ± 3 % của toàn bộ thang đo. | **Bãi bỏ điểm 1.3.47.** | Điểm này không có quy định trong ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.44. như sau:**  **1.3.44. Chức năng cơ bản của lốp (***Basic tyre functions)***:** là khả năng bình thường của lốp trong việc chịu một tải trọng nhất định với một tốc độ nhất định và truyền lực dẫn động, lực lái và lực phanh xuống mặt đường.  *2.43. "Basic tyre functions" means the normal capability of an inflated tyre in supporting a given load up to a given speed and transmitting the driving, the steering and the braking forces to the ground on which it runs. (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.45. như sau:**  **1.3.45. Chế độ lốp chạy không có hơi (**Flat tyre running mode)**:** mô tả trạng thái của lốp, về cơ bản duy trì kết cấu của lốp khi vận hành lốp ở áp suất hơi từ 0 đến 70 kPa.  *2.42. "Flat tyre running mode" describes the state of the tyre, essentially maintaining its structural integrity, while operating at an inflation pressure between 0 and 70 kPa.* (R30Rev.3) | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 1.3.46. như sau:**  **1.3.46. Chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải** (*Deflected section height)***:** là hiệu số giữa bán kính của lốp khi chịu tải được đo từ tâm vành đến bề mặt trống thử và một nửa đường kính vành danh nghĩa.  *2.44."Deflected section height" is the difference between the deflected radius, measured from the centre of the rim to the surface of the drum, and one half of the nominal rim diameter as defined in paragraph 2.26. of this Regulation. (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**  Lốp phải được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy định tại 2.1, 2.2, 2.3 dưới đây: | **2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**  Lốp phải được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy định tại 2.1, 2.2, 2.3 dưới đây: |  |
|  | **2.1. Quy định kỹ thuật chung** | **2.1. Quy định về ký hiệu trên lốp** |  |
|  | **2.1.1. Ký hiệu của lốp**  Lốp phải được ghi ký hiệu trên cả hai thành bên của lốp trong trường hợp lốp đối xứng và trên thành ngoài của lốp trong trường hợp lốp không đối xứng. Các nội dung cần ghi: | **2.1.1.** Các lốp đăng ký kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận, phải có ký hiệutrên hai thành bên của lốp trong trường hợp lốp đối xứng và ít nhất trên thành ngoài của lốp trong trường hợp lốp không đối xứng.  *3.1.Tyres submitted for approval shall bear on both side walls in the case of symmetrical tyres and at least on the outer side wall in the case of asymmetrical tyres* |  |
|  | **2.1.1.1.** Tên nhà sản xuất hoặc nhãn hiệu thương mại. | **2.1.1.1.** Tên thương hiệu hoặc nhãn hiệu |  |
|  | Không có điểm này | **Bổ sung điểm 2.1.1.2. như sau:**  **2.1.1.2** Mô tả thương hiệu hoặc tên thương mại. Tuy nhiên mô tả thương mại không bắt buộc khi nó trùng với tên thương hiệu hoặc nhãn hiệu  *3.1.2. The trade description/commercial name (see paragraph 2.4. of this Regulation). However, the trade description is not required when it coincides with the Brand name/trademark* |  |
|  | **2.1.1.2.** Ký hiệu kích cỡ lốp theo 1.3.16 của Quy chuẩn này. | **2.1.1.3.** Ký hiệu kích cỡ lốp |  |
|  | Không có điểm này | **2.1.1.4.** Mô tả s*ự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ*.  *3.1.5. The service description as defined in paragraph 2.35.;* |  |
|  | Không có điểm này | **2.1.1.4.1** Mô tả s*ự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ* bổ sung (nếu có)  3.1.5.1. One additional service description surrounded by a circle in case the provisions of paragraph 6.2.5. are applied |  |
|  | **2.1.1.3.** Biểu thị cấu trúc lốp được ghi trên ký hiệu kích cỡ lốp như sau:  - Lốp có mành chéo (nghiêng) biểu thị bằng dấu nối “-“, hoặc ghi chữ “D” trước ký hiệu đường kính vành.  - Lốp có mành hướng tâm ghi chữ “R” phía trước ký hiệu đường kính vành, và có thể ghi từ “RADIAL”. Những lốp này nếu có chỉ số tốc độ lớn hơn 240 km/h thì chữ “R” có thể được thay thế bằng chữ “ZR”. | **Bãi bỏ điểm 2.1.1.3** | Không có trong ECC. Biểu thị này đã được thể hiện trong ký hiệu kích cỡ lốp theo 1.3.16 |
|  | **2.1.1.4.** Ký hiệu cấp tốc độ. | **Bãi bỏ điểm 2.1.1.3** | Không có trong ECE. Ký hiệu này đã được thể hiện trong ký hiệu sự liên kết tải trọng và tốc độ theo 2.1.1.4 |
|  | **2.1.1.5.** Chỉ số khả năng chịu tải của lốp. | **Bãi bỏ điểm 2.1.1.3** | Không có trong ECE. Ký hiệu này đã được thể hiện trong ký hiệu sự liên kết tải trọng và tốc độ theo 2.1.1.4 |
|  | **2.1.1.6.** Ký hiệu là “M+S” hoặc “M.S” hoặc “M&S” đối với lốp đi trên tuyết. | **2.1.1.5.** Lốp đi trên tuyết (đi trên bùn và tuyết) phải có ký hiệu “M+S” hoặc “M.S” hoặc “M&S”.  *3.1.6. The inscription "M+S" or "M.S" or "M&S" if the tyre is classified in the category of use "snow tyre" or if the tyre is classified in the category of use "special use tyre" when declared by the tyre manufacturer at paragraph 4.1.3. as complying also with the definition given in paragraph 2.6.* *“M+S" or "M.S" or "M&S" means "Mud and Snow. (R30 Rev.3/Amend.11).*  3.1.6. *The inscription M+S or M.S or M&S if the tyre is classified in the category of use "snow tyre" or if the tyre is classified in the category of use "special use tyre" when declared by the tyre manufacturer at paragraph 4.1.3. as complying also with the definition given in paragraph 2.5.2.;* (R54 Rev.3/Amend.5). | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | 2.1.1.7. Ký hiệu là “REINFORCED” hoặc “EXTRA LOAD” đối với lốp gia cường. | **2.1.1.6.** Lốp gia cường phải có ký hiệu “REINFORCED” hoặc “EXTRA LOAD”.  *3.1.9. The word "REINFORCED" or the words "EXTRA LOAD" if the tyre is a reinforced tyre* |  |
|  | **2.1.1.8.** Ký hiệu là “ET” hoặc “ML” hoặc “MPT” đối với lốp loại đặc biêt. | **2.1.1.7.** Lốp sử dụng đặc biêt phải có ký hiệu “MPT” hoặc “ML” hoặc “ET” và/hoặc “POR”. Ngoài ra, chúng cũng có thể có thêm ký hiệu chữ M+S hoặc M.S hoặc M&S.  "MPT" (Multi-Purpose Truck) là lốp dùng cho xe tải đa năng, "ML" ( Mining and Logging) là lốp dùng cho khai thác mỏ hoặc lâm nghiệp, ET (Extra Tread) là lốp có hoa lốp bổ sung, “POR” (Professional Off Road) là lốp dùng cho địa hình.  *3.1.13.The inscription "MPT" (or alternatively "ML" or "ET") and /or "POR" if the tyre is classified in the category of use "special use tyre". In addition, they may also bear the inscription M+S or M.S or M&S*  *ET means Extra Tread and POR means Professional Off Road (R30)*  "*ET" means Extra Tread, "ML" stands for Mining and Logging, "MPT" means Multi-Purpose Truck and "POR" means Professional Off Road* (R54 Rev.3/Amend.5). | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2.1.1.9.** Ký hiệu là “TUBELESS” đối với lốp không săm. | **2.1.1.8. L**ốp không sử dụng săm phải có ký hiệu “TUBELESS”. |  |
|  | **2.1.1.10.** Thời gian sản xuất ghi dưới dạng nhóm gồm 04 chữ số; hai chữ số đầu thể hiện lốp được sản xuất ở tuần thứ bao nhiêu trong năm và hai chữ số sau thể hiện năm sản xuất. | **2.1.1.9.** Thời gian sản xuất là một nhóm gồm 04 chữ số, hai chữ số đầu thể hiện số thứ tự tuần trong năm và hai chữ số sau thể hiện năm sản xuất. Thời gian sản xuất có thể chỉ ghi trên một thành bên của lốp.  *3.1.9. The date of manufacture in the form of a group of four digits, the first two showing the week and the last two the year of manufacture. However, this marking, which it is permissible to restrict to one sidewall, shall not be mandatory, on any tyre submitted for approval, until two years after the date of entry into force of this Regulation* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2.1.1.11.** Chỉ số áp suất của lốp: phải được ghi trên thành bên của lốp, trường hợp lốp ô tô con không ghi chỉ số áp suất trên thành bên của lốp thì có thể sử dụng chỉ số áp suất do nhà sản xuất đăng ký, mối quan hệ giữa chỉ số áp suất lốp và các đơn vị của áp suất lốp được quy định trong Phụ lục B. | **2.1.1.10.** Chỉ số áp suất của lốp: phải có trên ít nhất một thành bên của lốp (Không áp dụng đối với lốp loại C1).  *3.1.11. An indication, by the "PSI" index, of the inflation pressure to be adopted for the load/speed endurance tests, as explained in Annex 7, Appendix 2. However, this indication, which it is permissible to restrict to one sidewall, shall not be mandatory, on any tyre submitted for approval, until two years after the date of entry into force of this Regulation****.***  *For tyres first approved after 1 January 2018, the Inflation pressure for the dimension measurement and for the load/speed endurance test, pursuant to paragraph 4.1.12. of this Regulation, shall be indicated in kilopascals, replacing the "PSI" index.*  *It is allowed to use kPa marking instead of PSI for tyres first type approved before 1 January 2018.* (R54 Rev.3/Amend.5). | R30 không quy định yêu cầu này |
|  | **2.1.1.12.** Lốp dự phòng sử dụng tạm thời phải có dòng chữ “TEMPORARY USE ONLY” bằng chữ in hoa với chiều cao ít nhất 12,7 mm. Hơn nữa, đối với lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu “T”, phải có thêm dòng chữ “INFLATE TO 420 kPa (60 psi)”, các chữ cái in hoa phải có chiều cao ít nhất 12,7 mm. | **2.1.1.11.** Lốp dự phòng sử dụng tạm thời phải có ký hiệu “TEMPORARY USE ONLY” bằng chữ in hoa với chiều cao ít nhất 12,7 mm. Đối với lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu “T”, phải có thêm ký hiệu “INFLATE TO 420 kPa (60 psi)”, các chữ cái in hoa phải có chiều cao ít nhất 12,7 mm.  3.1.12.. In the case of temporary use spare tyres, the words "TEMPORARY USE ONLY" in upper case characters at least 12.7 mm high |  |
|  | **2.1.1.13.** Lốp tự đỡ phải có ký hiệu như hình dưới đây, với chiều cao h tối thiểu là 12 mm.  D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\KH tu do.jpg | **2.1.1.12.** Lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ phải có ký hiệu như hình 2, với chiều cao h tối thiểu là 12 mm  D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\KH tu do.jpg  **Hình 2. Ký hiệu lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ** |  |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.1.1.13. như sau:**  **2.1.1.13.** Lốp EMT phải có ký hiệu như hình 3, với chiều cao h tối thiểu là 12 mm.    **Hình 3. Ký hiệu lốp EMT**  3.1.14.The symbol below if the tyre is an EMT, where "h" is at least 12 mm *(R30 Rev.3/Amend.10).* | . Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.1.1.14. như sau:**  **2.1.1.14.** Lốp được thiết kế để có thể khôi phục độ sâu của rãnh phải có ký hiệu như hình 4 và có đường kính tối thiểu là 20 mmm hoặc ký hiệu “REGROOVABLE" trên mỗi thành bên của lốp*.* Yêu cầu này chỉ áp dụng đối với lốp loại C2, loại C3.    **Hình 4. Ký hiệu lốp có thể khôi phục độ sâu của rãnh**  *3.1.10. In the case of tyres which can be regrooved, the symbol "" at least 20 mm in diameter, or the word "REGROOVABLE", on to each sidewall;* (R54 Rev.3/Amend.5) | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.1.1.15. như sau:**  **2.1.1.15.** Ký hiệu "LT" được đặt sau mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ, nếu nó không được đánh dấu như một phần của ký hiệu kích cỡ lốp; lốp có ký hiệu kích cỡ lốp bao gồm hậu tố "C" hoặc "CP" có thể được đánh dấu bằng dòng chữ bổ sung "LT" ngoài ký hiệu kích cỡ lốp  *3.1.14. The inscription "LT" after the service description, if it is not marked as part of the tyre size designation; tyres whose tyre-size designation includes the suffix "C" or "CP" may be marked with the additional inscription "LT" away from the tyre-size designation;* (R54 Rev.3/Amend.5) | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.1.1.16. như sau:**  **2.1.1.16.** Lốp lăn tự do *(Free Rolling Tyre) phải có k*ý hiệu"FRT" trong trường hợp lốp được thiết kế để trang bị cho trục xe rơ moóc, sơmi rơ moóc và các truc không phải là trục dẫn hướng hoặc trục dẫn động của các loại xe khác.  *3.1.15 The inscription "FRT" (Free Rolling Tyre) in case of tyres designed for the equipment of trailer axles and axles of motor vehicles other than front steering and drive axles* (R54 Rev.3/Amend.5) | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **2.1.2.** Các ký hiệu được đề cập trong điểm 2.1.1 của Quy chuẩn này phải rõ ràng, dễ đọc, không thể xóa được và nổi lên trên hoặc chìm xuống dưới bề mặt thành bên của lốp.  *3.4. The markings referred to in paragraph 3.1 and the approval mark prescribed in paragraph 5.4. of this Regulation shall be clearly legible, indelible and raised above or sunk below the tyre surface* |  |
|  | **Không có điểm này** | **2.1.2.1** Trong trường hợp thời gian sản xuất không có trong khuôn, thì thời gian sản xuất phải được ghi trong vòng 24 giờ sau khi lốp lấy ra khỏi khuôn.  *3.4.2. In the case that the date of manufacture is not moulded, it shall be applied not later than 24 hours after the tyre is removed from the mould."* |  |
|  | **2.1.2. Dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp**  Lốp phải có ít nhất 6 hàng ngang các dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp ở khoảng cách xấp xỉ đều nhau và được đặt trong rãnh chính của hoa lốp, dọc theo chu vi lốp. Các dấu chỉ báo này phải dễ nhận biết và không nhầm lẫn với các chi tiết khác trên bề mặt lốp.  Tuy nhiên, đối với lốp sử dụng vành có đường kính danh nghĩa là 12 hoặc nhỏ hơn, có thể chỉ bố trí 4 hàng ngang các dấu chỉ báo.  Khi các rãnh hoa lốp không sâu hơn 1,6 mm, các dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp phải chỉ báo độ mòn với sai lệch +0,60 mm/-0,0 mm.  Chiều cao dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp được xác định bằng cách đo độ chêch lệch về chiều sâu từ bề mặt hoa lốp tới đỉnh của dấu chỉ báo mòn và tới đáy của rãnh hoa lốp, gần với chỗ dốc ở chân của dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp. | **2.1.3. Dấu chỉ báo mòn mặt hoa lốp (chỉ áp dụng đối với lốp loại C1)**  …………  Không sửa đổi | Theo ECE R54 không có quy định này đối với lốp loại C2, C3 |
|  | **2.2. Quy định về kích thước của lốp**  Các kích thước của lốp phải phù hợp với tiêu chuẩn công bố của nhà sản xuất và ghi trên lốp. | **2.2. Quy định về kích thước của lốp**  Các kích thước của lốp phải phù hợp với tiêu chuẩn đăng ký của cơ sở sản xuất và ghi trên lốp. |  |
|  | **2.2.1. Chiều rộng mặt cắt ngang của lốp** | Không sửa đổi |  |
|  | **2.2.1.1.** Xác định chiều rộng mặt cắt ngang theo công thức sau:  S = S1 + K (A – A1) (1)  trong đó: | **2.2.1.1.** Xác định chiều rộng mặt cắt ngang theo công thức sau:  ======= |  |
|  | - S: là chiều rộng mặt cắt ngang tính bằng milimét và được đo khi lốp lắp trên vành đo; | - S: là chiều rộng mặt cắt ngang được làm tròn đến milimét và được đo khi lốp lắp trên vành đo;  *6.1.1.1.S: is the "section width" rounded to the nearest millimetre and measured on the measuring rim;* *(R30 Rev.3/Amend.10),R54 Rev.3/Amend.5)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | - S1: là chiều rộng danh nghĩa mặt cắt ngang tính bằng milimét được chỉ ra ở thành bên của lốp trong ký hiệu lốp đã quy định;  - A: là chiều rộng (tính bằng milimét) của vành đo, do nhà sản xuất quy định;  - A1: là chiều rộng tính bằng milimét của vành lý thuyết. A1 bằng S1 nhân với hệ số X do nhà sản xuất quy định;  - K: là hệ số bằng 0,4. | Không sửa đổi |  |
|  | Đối với các loại lốp có ký hiệu kích cỡ ghi trong cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này, độ rộng mặt cắt S sẽ là các giá trị tương ứng nêu trong bảng. | Đối với các loại lốp có ký hiệu kích cỡ ghi trong cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này, *chiều* rộng mặt cắt *ngang* S sẽ là các giá trị tương ứng nêu trong bảng.  Tuy nhiên, đối với lốp loại C2 và loại C3 có ký hiệu kích cỡ ghi trong cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này, nếu sử dụng vành đo có mã chiều rộng khác với mã chiều rộng vành đo được liệt kê trong bảng thì chiều rộng mặt cắt ngang S được tính bằng công thức (1), trong đó*:*  *S1 là chiều rộng mặt cắt tính bằng milimét nêu trong bảng;*  *A1 là mã chiều rộng vành đo nêu trong bảng nhân với 25,4; và các đại lượng khác được xác định tại (1).*  *6.1.1.2.* *Notwithstanding paragraph 6.1.1.1., for the types of tyres whose designation is given in the first column of the tables in Annex 5 to this Regulation, the section width shall be deemed to be that given opposite the tyre designation in those tables.*  *6.1.1.3.However, if a measuring rim whose width code differs from the measuring rim width code listed in the table is used, the section width is calculated using the formula from paragraph 6.1.1.1., where*  *S1 is the section width in millimetres listed in the table*  *A1 is the measuring rim width code from the table multiplied by 25.4; and the other quantities are as defined in paragraph 6.1.1.1.*  *R54 Rev.3/Amend.5)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2.2.1.2.** Yêu cầu kỹ thuật chiều rộng mặt cắt ngang của lốp:  Chiều rộng toàn bộ của lốp có thể nhỏ hơn chiều rộng mặt cắt ngang S được xác định theo 2.2.1.1. | **2.2.1.2.** Yêu cầu chiều rộng mặt cắt ngang của lốp:  Chiều rộng toàn bộ của lốp có thể nhỏ hơn chiều rộng mặt cắt ngang tra tại các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này hoặc chiều rộng được xác định theo **2.2.1.1**.  *6.1.4.1. The overall width of a tyre may be less than the section width or widths determined pursuant to paragraph 6.1.1. above*  *(R54 Rev.3/Amend.5)* | Sửa cho phù hợp ECE |
|  | Chiều rộng toàn bộ của lốp có thể lớn hơn chiều rộng mặt cắt ngang S theo phần trăm sau đây: | Chiều rộng toàn bộ của lốp có thể lớn hơn chiều rộng mặt cắt ngang S nhưng không vượt quá tỷ lệ phần trăm dưới đây và giá trị được làm tròn đến milimét:  *6.1.4.2. It may exceed that value by the following percentages, whereby the limits shall be rounded to the nearest mm:*  *(R30 Rev.3/Amend.10),R54 Rev.3/Amend.5)* |  |
| a) Đối với ô tô con và rơ moóc kéo theo ô tô con:  - Lốp có lớp mành chéo: 6%;  - Lốp có lớp mành hướng tâm: 4%. | *a) Đối với lốp loại C1:*  Lốp có lớp mành chéo: 6%;  Lốp có lớp mành hướng tâm và lốp chạy không hơi,hoặc lốp tự đỡ: 4%. |  |
| - Ngoài ra, nếu lốp có băng bảo vệ đặc biệt, giá trị sai lệch có thể lớn hơn 8 (mm). | Ngoài ra, nếu lốp có *các gân* bảo vệ đặc biệt, giá trị sai lệch có thể lớn hơn 8 (mm). |
| b) Đối với các loại ô tô khác và rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo các loại ô tô này:  - Lốp có lớp mành chéo: 8%;  - Lốp có lớp mành hướng tâm: 4%. | b) Đối với *lốp loại C2, C3:*  Lốp có lớp mành chéo: 8%;  Lốp có lớp mành hướng tâm: 4%. |
| - Ngoài ra, đối với các loại lốp có chiều rộng mặt cắt lớn hơn 305 mm và dự định dùng lốp kép thì giá trị lớn hơn này là:  + Lốp có lớp mành chéo: 4%;  + Lốp có lớp mành hướng tâm: 2%. | Ngoài ra, đối với các loại lốp có chiều rộng mặt cắt lớn hơn 305 mm và dự định dùng lốp kép thì giá trị lớn hơn này là:  Lốp có lớp mành chéo: 4%;  Lốp có lớp mành hướng tâm: 2%.  *Dung sai cụ thể được liệt kê trong phần chú thích của các bảng của Phụ lục E. Các giới hạn tương ứng phải được làm tròn đến milimét.*  *6.1.4.2. It may exceed that value by 4 per cent in case of radial-ply tyres and by 8 per cent in the case of diagonal (bias-ply) tyres. However, for tyres intended for dual mounting (twinning) listed in column A of the following table, the overall width of the tyre may exceed the value determined pursuant to paragraph 6.1.1. above taking into account the tolerances listed in column B; different specific tolerances are listed in annex 5 Part II in footnotes of the relevant tables. The respective limits shall be rounded to the nearest millimetre (mm). R54 Rev.3/Amend.5)* |
|  | **2.2.2. Đường kính ngoài của lốp** | Không sửa đổi |  |
|  | **2.2.2.1.** Xác định đường kính ngoài của lốp theo công thức sau:  D = d + 2H (2)  trong đó:  - D: là đường kính ngoài tính bằng milimét;  - d: là ký hiệu đường kính danh nghĩa của vành tính bằng milimét;  - H: là chiều cao mặt cắt ngang tính bằng milimét và bằng S1 x 0,01 Ra. (3)  trong đó:  + S1: là chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang tính bằng milimét;  + Ra: là tỉ lệ mặt cắt danh nghĩa.  Đối với loại lốp mà ký hiệu kích cỡ được nêu trong cột đầu tiên của các bảng trong Phụ lục E của Quy chuẩn này, đường kính ngoài sẽ là các giá trị tương ứng nêu trong bảng. | Không sửa đổi |  |
|  | **2.2.2.2.** Yêu cầu kỹ thuật đường kính ngoài của lốp:  Đường kính ngoài của lốp không được vượt ra ngoài các giá trị Dmin và Dmax xác định theo các công thức sau:  Dmin = d + (2H x a) (4)  Dmax = d + (2H x b) (5)  Trong đó:  a) Đối với những cỡ lốp được liệt kê trong Phụ lục E:  H = 0,5 (D-d) (6)  b) Đối với những cỡ lốp khác, không được liệt kê trong Phụ lục E:  “H” và “d” được xác định trong mục 2.2.2.1  c) Các hệ số a và b tương ứng:  - Hệ số a = 0,97  - Hệ số b, được xác định trong Bảng 6:  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 6.jpg**  d) Đối với lốp đi trên tuyết, đường kính ngoài (Dmax) có thể lớn hơn 1% so với giá trị được tính toán như trên. | **2.2.2.2.** Yêu cầu đường kính ngoài của lốp:  Đường kính ngoài của lốp không được vượt ra ngoài các giá trị Dmin và Dmax xác định theo các công thức sau:  Dmin = d + (2H x a) (4)  Dmax = d + (2H x b) (5)  Trong đó:  a) Đối với những cỡ lốp được liệt kê trong Phụ lục E:  H = 0,5 (D-d) (6)  b) Đối với những cỡ lốp khác, không được liệt kê trong Phụ lục E:  “H” và “d” được xác định trong điểm 2.2.2.1  c) Các hệ số a và b tương ứng:  - Hệ số a = 0,97  - Hệ số b, được xác định trong Bảng 6:  **Bảng 6. Hệ số b**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Loại lốp | Lốp có lớp mành hướng tâm và lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ | Lốp có lớp mành chéo | | | Lốp thông thường | 1,04 | Lốp loại C1 | Lốp loại C2 và C3 | | 1,08 | 1,07 | | Lốp sử dụng đặc biệt | 1,06 | 1,09 | |   d) Đối với lốp đi trên tuyết, đường kính ngoài của lốp không lớn hơn 1,01\*Dmax.  *6.1.5.3.3. For tyres of the category of use “snow tyre” the outer diameter shall not exceed the following value*  *Dmax,snow = 1.01 • Dmax rounded to the nearest mm*  *where Dmax is the maximum outer diameter established in conformity with the above*. *(R54 Rev.3/Amend.8),* | Sửa cho phù hợp ECE |
|  | **2.2.3. Quy trình đo kích thước lốp** | **Sửa đổi điểm 2.2.3. thành Phụ lục F**  **2.2.3 Quy trình đo kích thước lốp**  Lốp phải được đo kích thước theo quy trình nêu trong phụ lục F của Quy chuẩn này | Chuyển quy trình đo sang Phụ lục cho phù hợp với kết cấu của quy chuẩn |
|  | **2.2.3.1.** Lốp được lắp trên vành thử do nhà sản xuất quy định theo 3.2.1.12 của Quy chuẩn này và được bơm hơi tới áp suất quy định như sau:  a) Đối với ô tô con và rơ moóc kéo theo ô tô con:  - Bơm hơi tới áp suất 300 đến 350 kPa.  - Áp suất được điều chỉnh như sau:  + Lốp chéo có đai tiêu chuẩn: đến 170 kPa.  + Lốp có lớp mành chéo (nghiêng): theo Bảng 7. |  |  |
|  | **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 7.jpg**  + Lốp hướng tâm tiêu chuẩn: đến 180 kPa.  + Lốp gia cường: đến 230 kPa.  + Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T: đến 420 kPa. |  |  |
|  | b) Đối với các loại ô tô khác và rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo các ô tô này:  - Bơm và điều chỉnh áp suất tới giá trị do nhà sản xuất quy định theo 3.2.1.13. |  |  |
|  | **2.2.3.2.** Lốp đã lắp trên vành được giữ ở nhiệt độ của phòng thử trong thời gian ít nhất là 24 giờ. |  |  |
|  | **2.2.3.3.** Chiều rộng toàn bộ lốp được đo bằng thước cặp tại 6 điểm có khoảng cách bằng nhau, có tính đến độ dày của sọc hay dải bảo vệ. Số đo cao nhất là chiều rộng toàn bộ lốp. |  |  |
|  | **2.2.3.4.** Đường kính ngoài được xác định bằng cách đo chu vi lớn nhất và chia cho số π (3,1416). |  |  |
|  | **2.3. Quy định về kiểm tra tính năng tải trọng / tốc độ, độ bền của lốp** | **2.3. Quy định về thử tính năng tải trọng/tốc độ, độ bền của lốp** |  |
|  | **2.3.1.** Lốp phải được kiểm tra tính năng tải trọng/tốc độ, độ bền theo quy trình nêu trong Phụ lục C của Quy chuẩn này. | **2.3.1.** Lốp phải được thử tính năng tải trọng/tốc độ hoặc độ bền theo quy trình nêu trong Phụ lục C của Quy chuẩn này. |  |
|  | **Không có điểm này**  Đối với lốp chạy không có hơi hoặc lốp tự đỡ, phép thử tính năng tải trọng/tốc độ được thực hiện trên một lốp đã được bơm căng theo quy định tại điểm 1.2 Phụ lục C của Quy chuẩn này ở điều kiện tải trọng và tốc độ có trên lốp | **Bổ sung điểm 2.3.1.1. như sau:**  **2.3.1.1.** Đối với lốp chạy không có hơi hoặc lốp tự đỡ, phép thử tính năng tải trọng/tốc độ được thực hiện trên một lốp đã được bơm căng theo quy định tại điểm 1.2 và 2.1 Phụ lục C của Quy chuẩn này. Một phép thử tính năng tải trọng/tốc độ khác phải được thực hiện trên lốp thứ hai theo quy định tại điểm 5 Phụ lục C của Quy chuẩn này. Có thể thực hiện các phép thử nêu trên, trên cùng một mẫu thử nếu cơ sở sản xuất đồng ý.  *6.2.1.2. Where application is made for the type approval of a "run flat tyre" the above load speed test is carried out on one tyre, inflated as per paragraph 1.2. of Annex 7, at the load and speed conditions marked on the tyre (see paragraphs 3.1.5. and 3.1.8.). Another load/speed test must be carried out on a second sample of the same tyre type as specified in paragraph 3. of Annex 7. The second test may be carried out on the same sample if the manufacturer agrees. (R30 Rev.3/Amend.7)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.1.2. như sau:**  **2.3.1.2.** Đối với lốp EMT, phép thử tải trọng/tốc độ được thực hiện trên một lốp đã được bơm căng theo quy định tại điểm 1.2 và 2.1 Phụ lục C của Quy chuẩn này. Một phép thử tính năng tải trọng/tốc độ khác phải được thực hiện trên lốp thứ hai theo quy định tại mục 6 Phụ lục C của Quy chuẩn này. Có thể thực hiện các phép thử nêu trên, trên cùng một mẫu thử nếu cơ sở sản xuất đồng ý.  *6.2.1.3.Where application is made for the type approval of an EMT the above load speed test is carried out on one tyre, inflated as per paragraph 1.2. of Annex 7, at the load and speed conditions marked on the tyre (see paragraphs 3.1.5. and 3.1.8.). Another load/speed test must be carried out on a second sample of the same tyre type as specified in paragraph 4. of Annex 7. The second test may be carried out on the same sample if the manufacturer agrees. (R30 Rev.3/Amend.7).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2.3.2.** Lốp sau khi đã được kiểm tra tính năng tải trọng/tốc độ, độ bền nếu không thấy có biểu hiện bong hoa lốp, bong lớp mành, bong sợi mành, bong tróc, đứt sợi mành thì được coi là đạt yêu cầu. | **2.3.2.** Lốp sau khi đã được thử nghiệm tính năng tải trọng/tốc độ hoặc độ bền nếu không thấy có biểu hiện bong hoa lốp, bong lớp mành, bong sợi mành, bong tróc hoặc đứt sợi mành thì phép thử được coi là đạt yêu cầu.  *6.2.2*.*A tyre which after undergoing the load/speed test as specified in paragraph 2. of Annex 7 does not exhibit any tread separation, ply separation, cord separation, chunking or broken cords shall be deemed to have passed the test (R30 Rev.3/Amend.7).*  *6.2.2. A tyre which, after undergoing the endurance test, does not exhibit any tread separation, ply separation, cord separation, chunking or broken cords shall be deemed to have passed the test(R54 Rev.3/Amend.5)* | Sửa lại cho phù hợp với các nội dung đã được bổ sung theo ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.2.1. như sau:**  **2.3.2.1.** Đối với lốp có ký hiệu cấp tốc độ "Y", sau khi thử, nếu có biểu hiện phồng rộp bề ngoài của mặt hoa lốp do thiết bị và điều kiện thử nghiệm gây ra, thì phép thửđược coi là đạt yêu cầu*.*  *However, a tyre marked with the speed-category symbol "Y" which, after undergoing the relevant test, exhibits superficial blistering of the tyre tread caused by the specific test equipment and conditions, is deemed to have passed the test. (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE  Xem xét bỏ |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.2.2. như sau:**  **2.3.2.2.** Đối với lốp chạy không có hơi hoặc lốp tự đỡ, sau khi thử tính năng tải trọng/tốc độ theo quy định tại điểm 5 Phụ lục C của Quy chuẩn này,sai lệch chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải đo được trong khi thử không quá 20% so với chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải đo khi bắt đầu thử và hoa lốp không được tách khỏi hai thành bên thì được coi là đạt yêu cầu.  *If a "run flat tyre" which, after undergoing the test as specified in paragraph 3. of Annex 7, does not exhibit a change in the deflected section height, compared to the deflected section height at the start of the test, higher than 20 per cent and retains the tread connected to the two sidewalls, it is deemed to have passed the test. . (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.2.3. như sau:**  **2.3.2.3.** Đối với lốp loại EMT, sau khi thử tính năng tải trọng/tốc độ theo quy định tại điểm 6 Phụ lục C của Quy chuẩn này,sai lệch chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải đo được trong khi thử không quá 20% so với chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải đo khi bắt đầu thử và hoa lốp không được tách khỏi hai thành bên thì được coi là đạt yêu cầu.  *If an EMT which, after undergoing the test as specified in paragraph 4. of Annex 7, does not exhibit a change in the deflected section height, compared to the deflected section height at the start of the test, higher than 20 per cent and retains the tread connected to the two sidewalls, it is deemed to have passed the test. (R30 Rev.3/Amend.11).* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2.3.3.** 6 giờ sau khi kiểm tra tính năng tải trọng/tốc độ, độ bền đường kính ngoài của lốp đo được không được chênh lệch quá ±3,5% so với đường kính ngoài của lốp đo được trước khi thử. | **Bổ sung điểm 2.3.3. như sau:**  **2.3.3.** Ngoại trừ lốp có cấu trúc mành hướng tâm hoặc lốp chạy không có hơi hoặc lốp tự đỡ, sau khi thử tính năng tải trọng/tốc độ hoặc độ bền sáu giờ, đường kính ngoài của lốp đo được không được chênh lệch quá ± 3,5 % so với đường kính ngoài đo được trước khi thử.  *6.2.3.* *Except for tyres with radial structure or run flat tyres, the outer diameter of the tyre, measured six hours after the load/speed performance test as specified in paragraph 2. of Annex 7, must not differ by more than ±3.5 per cent from the outer diameter as measured before the test*  *(R30 Rev.3/Amend.11) R54 Rev.3/Amend.10)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.4. như sau:**  2.3.4. Đối với lốp loại C2, C3 có tổ hợp tải trọng/tốc độ được nêu trong bảng ở Phụ lục D, không cần thực hiện việc thử độ bền theo quy định tại điểm 2.3.1. đối với các giá trị tải và tốc độ khác với giá trị danh nghĩa.  *6.2.4. Where application is made for the approval of a type of tyre for the load/speed combinations given in the table in Annex 8, the endurance test prescribed in paragraph 6.2.1. above need not be carried out for load and speed values other than the nominal values(R54 Rev.3/Amend.5)* | Bổ sung cho phù hợp ECE  (Lưu ý khi chứng nhận) |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.5. như sau:**  ***2.3.5.*** Đối với lốp loại C2, C3, nếu cơ sở sản xuất có nhu cầu thử nghiệm đối với loại lốp có mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ bổ sung, việc thử nghiệm độ bền được quy định tại mục 2.3.1. ở trên cũng phải được thực hiện trên lốp thứ hai cùng loại ở mức kết hợp tải trọng/tốc độ bổ sung và áp suất bơm hơi tương ứng. Cơ sở sản xuất lốp có thể lựa chọn chỉ thử nghiệm ở chỉ số tải cao nhất, cấp tốc độ cao nhất và áp suất bơm hơi hơi thấp nhất.  *6.2.5. Where application is made for the approval of a type of tyre which has an additional service description, the endurance test prescribed in paragraph 6.2.1. above shall also be carried out on a second tyre of the same type at the additional load/speed combination and the applicable inflation pressure. At option of the tyre manufacturer, one test at the highest load index, the highest speed symbol and the lowest test inflation pressure indicated may be submitted(R54 Rev.3/Amend.5)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung điểm 2.3.5.1. như sau:**  **2.3.5.1.**Đối với lốp loại C2, C3, lốp được đánh dấu bằng mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ bổ sung mà khả năng chịu tải thể hiện sự chênh lệch tải không lớn hơn 2% so với tổ hợp tải trọng/tốc độ áp dụng cho ký hiệu loại tốc độ danh nghĩa (xem Phụ lục D) có thể được miễn thử nghiệm tính năng tải trọng /tốc độ bổ sung, với điều kiện là cấp tốc độ mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ bổ sung khác với cấp tốc độ của mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ danh nghĩa và không có áp suất bơm hơi thứ hai tương ứng với mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ bổ sung.  *6.2.5.1. Tyres marked with an additional service description for which the load-capacity represents a difference in load not greater than 2 per cent with respect to a load/speed combination applicable to the nominal speed category symbol (see Annex 8) can be* *exempted from performing an additional load/speed test, provided that the speed category of the additional service description differs from the speed category of the nominal service description and that there is no second test inflation pressure marked for the additional service description. (R54 Rev.3/Amend.5)* | Bổ sung cho phù hợp ECE  (Lưu ý khi chứng nhận) |
|  | **3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ** | **3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ** |  |
|  | **3.1. Phương thức kiểm tra, thử nghiệm**  Lốp sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới phải được kiểm tra, thử nghiệm theo Thông tư 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất lắp ráp xe cơ giới và Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới. Trong trường hợp các văn bản, tài liệu được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới. | **3.1.** **Phương thức kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận**  Lốp sản xuất, nhập khẩu phải được kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận theo quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường đối với phụ tùng xe cơ giới. | Phù hợp với Luật trật tự an toàn giao thông đường bộ |
|  | **3.2. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử**  Khi có nhu cầu thử nghiệm, cơ sở sản xuất, tổ chức hoặc cá nhân nhập khẩu lốp phải cung cấp cho cơ sở thử nghiệm tài liệu kỹ thuật và mẫu thử theo yêu cầu nêu tại mục 3.2.1 và 3.2.2. | **3.2. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử**  Không sửa đổi |  |
|  | **3.2.1. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật**  Tài liệu kỹ thuật, bản vẽ phải thể hiện được các nội dung dưới đây: | **3.2.1. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật**  Tài liệu kỹ thuật phải thể hiện được các nội dung dưới đây: |  |
|  | **3.2.1.1.** Tên hoặc nhãn hiệu thương mại;  **3.2.1.2.** Ký hiệu kích cỡ lốp như quy định ở 1.3.16 của Quy chuẩn này;  **3.2.1.3.** Loại sử dụng (thông thường, đặc biệt, đi trên tuyết, hay lốp dự phòng sử dụng tạm thời);  **3.2.1.4.** Cấu trúc: lớp mành chéo hoặc nghiêng (số lớp), chéo có đai, hướng tâm;  **3.2.1.5.** Cấp tốc độ;  **3.2.1.6.** Chỉ số khả năng chịu tải của lốp;  **3.2.1.7.** Chỉ số áp suất lốp;  **3.2.1.8.** Lốp là loại có sử dụng hoặc không sử dụng săm;  **3.2.1.9.** Lốp "tiêu chuẩn", "gia cường"  **3.2.1.10.** Các kích thước danh nghĩa chính của lốp: chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang, đường kính danh nghĩa của lốp.  **3.2.1.11.** Vành sử dụng để lắp lốp (kích cỡ vành, đường kính danh nghĩa, chiều rộng danh nghĩa của vành);  **3.2.1.12.** Vành thử;  **3.2.1.13.** Áp suất thử và áp suất đo;  **3.2.1.14.** Hệ số X được nêu tại 1.3.19;  **3.2.1.15.** Bản vẽ hoặc ảnh chụp mẫu hoa lốp: Bản vẽ lốp đã lắp vào vành có kích cỡ tương ứng và được bơm hơi tới áp suất quy định | **3.2.1.1** Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất;  **3.2.1.2** Tên thương hiệu / nhãn hiệu;  **3.2.1.2.1** Mô tả thương hiệu / tên thương mại;  **3.2.1.3** Số loại;  **3.2.1.4** Ký hiệu thiết kế/ Ký hiệu sản phẩm;  **3.2.1.5** Ký hiệu kích cỡ lốp;  **3.2.1.6** Loại sử dụng:  **3.2.1.7** Cấu trúc lốp;  **3.2.1.8** Mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ;  **3.2.1.9** Mô tả sự liên hệ giữa tải trọng và tốc độ bổ sung;  **3.2.1.10** Lốp là loại không/có sử dụng săm;  **3.2.1.11** Lốp tiêu chuẩn hoặc gia cường;  **3.2.1.12** Vành sử dụng để lắp lốp (chiều rộng danh nghĩa x đường kính danh nghĩa);  **3.2.1.13** Vành đo kích thước và thử tính năng tải trọng/ tốc độ, độ bền (chiều rộng danh nghĩa x đường kính danh nghĩa)  **3.2.1.14** Chỉ số áp suất;  **3.2.1.15** Áp suất đo kích thước;  **3.2.1.16** Áp suất thử tính năng tải trọng/ tốc độ, độ bền;  **3.2.1.17** Hệ số X;  **3.2.1.18** Nhiệt độ thử;  **3.2.1.19** Loại lốp (loại C1, C2, C3);  **3.2.1.20** Lốp EMT;  **3.2.1.21** Bản vẽ phải thể hiện được các kích thước chính ở điều kiện đo kích thước lốp, vị trí tương ứng của các ký hiệu có trên hai thành bên của lốp và hình ảnh hoa lốp. |  |
|  | **3.2.2. Yêu cầu về mẫu thử**  Số mẫu thử là 02 mẫu cho mỗi kiểu loại lốp cần thử nghiệm (đã được lắp đầy đủ cả vành, săm (nếu là lốp có sử dụng săm)). | **3.2.2. Yêu cầu về mẫu thử**  Số mẫu thử là 02 mẫu cho mỗi kiểu loại lốp cần thử nghiệm (đã được lắp đầy đủ cả vành, săm (nếu là lốp có sử dụng săm) phù hợp với loại lốp đăng ký thử nghiệm). |  |
|  | **3.3. Báo cáo thử nghiệm**  Cơ sở thử nghiệm có trách nhiệm kiểm tra, thử nghiệm và lập báo cáo kết quả thử nghiệm cho từng kiểu loại lốp quy định trong Quy chuẩn này. | **3.3. Báo cáo thử nghiệm**  Cơ sở thử nghiệm có trách nhiệm kiểm tra, thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm theo các yêu cầu quy định trong quy chuẩn này. |  |
|  | **3.4.** Các kiểu loại sản phẩm đã được kiểm tra, thử nghiệm thỏa mãn các quy định và có hồ sơ đăng ký phù hợp với Quy chuẩn này sẽ được cấp Giấy chứng nhận theo quy định hiện hành. | **3.4 Áp dụng quy định**  Trong trường hợp các văn bản, tài liệu được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới |  |
|  | **4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN** |  |
|  | **4.1.** Lộ trình thực hiện:  - Áp dụng ngay khi Quy chuẩn này có hiệu lực;  - Đối với những kiểu loại lốp đã được thử nghiệm và chứng nhận theo QCVN 34:2011/BGTVT thì không phải thử nghiệm và chứng nhận lại. | Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chuẩn này. |  |
|  | **4.2.** Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chuẩn này trong kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với lốp hơi dùng cho ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc. | Bãi bỏ điểm này |  |
|  | **Phụ lục A**  **Chỉ số khả năng chịu tải / tải trọng tương ứng** | **Phụ lục A**  Không sửa đổi |  |
|  | **Phụ lục B**  **Chỉ số áp suất lốp và các đơn vị của áp suất** | **Phụ lục B**  Không sửa đổi |  |
|  | **Phụ lục C**  **Quy trình kiểm tra tính năng tải trọng / tốc độ, độ bền** | **Phụ lục C**  **Quy trình thử tính năng tải trọng/tốc độ, độ bền** |  |
|  | **1. Chuẩn bị lốp** | **1. Chuẩn bị lốp** |  |
|  | **1.1.** Lắp một lốp mới vào vành thử do nhà sản xuất quy định theo 3.2.1.12 của Quy chuẩn này. | **1.1.** Lắp lốp vào vành thử do cơ sở sản xuất quy định theo điểm 3.2.1.13 của Quy chuẩn này. |  |
|  | **1.2.** Bơm căng lốp tới áp suất thích hợp được quy định như sau: | **1.2.** Bơm lốp tới áp suất thích hợp được quy định như sau: |  |
|  | **1.2.1.** Đối với ô tô con và rơ moóc kéo theo ô tô con, áp suất được quy định trong Bảng 1 của Phụ lục này.  D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 1 PLC.jpg  - Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T: đến 420 kPa. | **1.2.1.** Đối với lốp loại C1, áp suất được quy định trong Bảng 1 của Phụ lục này.  **Bảng 1 – Áp suất bơm hơi (kPa)**   | *Cấp tốc độ* | *Lốp có lớp mành chéo (nghiêng)* | | | *Lốp có lớp mành hướng tâm và l lốp chạy không hơi hoặc ốp tự đỡ* | | *Lốp có đai chéo* | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | *Số lớp mành* | | | *Tiêu chuẩn* | *Gia cường* | *Tiêu chuẩn* | | *4* | *6* | *8* | | L, M, N | 230 | 270 | 300 | 240 | 280 | — | | P, Q, R, S | 260 | 300 | 330 | 260 | 300 | 260 | | T, U, H | 280 | 320 | 350 | 280 | 320 | 280 | | V | 300 | 340 | 370 | 300 | 340 | — | | W | — | — | — | 320 | 360 | — | | Y | — | — | — | 320 | 360 | — |   - Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T: đến 420 kPa. | Sửa lại cho phù hợp với các nội dung đã được bổ sung sửa đổi theo ECE |
|  | **1.2.2.** Đối với các loại ô tô khác và rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo các ô tô này:  - Bơm tới giá trị áp suất do nhà sản xuất quy định theo 3.2.1.13 của Quy chuẩn này. | **1.2.2.** Đối với *lốp loại C2, C3:*  Bơm tới giá trị áp suất do cơ sở sản xuất quy định theo điểm 3.2.1.16 của Quy chuẩn này. | Sửa lại cho phù hợp với các nội dung đã được bổ sung sửa đổi theo ECE |
|  | **1.3.** Để cụm lốp và bánh xe ở nhiệt độ phòng thử không ít hơn 03 giờ. | **1.3.** Để cụm lốp/bánh xe ở nhiệt độ phòng thử không ít hơn 03 giờ. |  |
|  | **1.4.** Điều chỉnh lại áp suất lốp đến giá trị quy định trong 1.2.1 và 1.2.2 của Phụ lục này. | **1.4.** Điều chỉnh lại áp suất lốp đến giá trị quy định trong điểm 1.2.1 và điểm 1.2.2 của Phụ lục này. |  |
|  | **1.5.** Nhà sản xuất có thể yêu cầu về việc sử dụng áp suất bơm để kiểm tra khác với các áp suất được nêu trong phần 1.2 của Phụ lục này. Trong trường hợp đó, lốp sẽ được bơm tới áp suất nhà sản xuất yêu cầu. | **1.5. C**ơ sở sản xuất có thể yêu cầu về việc sử dụng áp suất thử khác với áp suất được nêu trong điểm 1.2 của Phụ lục này. Trong trường hợp đó, lốp sẽ được bơm tới áp suất cơ sở sản xuất yêu cầu. |  |
|  | **2. Tiến hành thử** |  |  |
|  | **2.1.** Đối với ô tô con, rơ moóc kéo theo ô tô con, lốp dự phòng sử dụng tạm thời: | **2.1.** Đối với *lốp loại C1:* | Sửa lại cho phù hợp với các nội dung đã được bổ sung sửa đổi theo ECE |
|  | **2.1.1.** Lắp cụm lốp/bánh xe trên trục kiểm tra và ấn cụm này vào mặt ngoài của một trống kiểm tra có đường kính 1,70 m ± 1% hoặc 2,0 m ± 1%. | **2.1.1.** Lắp cụm lốp/bánh xe lên trục thử và ép cụm này vào mặt ngoài của trống thử có đường kính 1,70 m ± 1% hoặc 2,0 m ± 1%. |  |
|  | **2.1.2.** Đặt lên trục kiểm tra một tải trọng bằng 80 % của:  - Mức tải trọng lớn nhất tương ứng với chỉ số chịu tải của lốp có ký hiệu cấp tốc độ từ L đến H.  - Mức tải trọng lớn nhất tương ứng với tốc độ lớn nhất 240 km/h đối với các lốp có ký hiệu cấp tốc độ "V" (xem 1.3.36.2 của Quy chuẩn này).  - Mức tải trọng lớn nhất tương ứng với tốc độ lớn nhất 270 km/h đối với các lốp có ký hiệu cấp tốc độ "W" (xem 1.3.36.3 của Quy chuẩn này).  - Mức tải trọng lớn nhất tương ứng với tốc độ lớn nhất 300 km/h đối với các lốp có ký hiệu cấp tốc độ "Y" (xem 1.3.36.4 của Quy chuẩn này). | **2.1.2.** Đặt lên trục thử một tải trọng bằng 80% của:  2.1.2.1 Tải trọng lớn nhất tương ứng với chỉ số khẳ năng chịu tải đối với lốp có ký hiệu cấp tốc độ từ L đến H.  2.1.2.2 Tải trọng lớn nhất tương ứng với tốc độ lớn nhất 240 km/h đối với lốp có ký hiệu cấp tốc độ "V" (xem điểm 1.3.43.2 của Quy chuẩn này).  2.1.2.3 Tải trọng lớn nhất tương ứng với tốc độ lớn nhất 270 km/h đối với lốp có ký hiệu cấp tốc độ "W" (xem điểm 1.3.43.3 của Quy chuẩn này).  2.1.2.4 Tải trọng lớn nhất tương ứng với tốc độ lớn nhất 300 km/h đối với lốp có ký hiệu cấp tốc độ "Y" (xem điểm 1.3.43.4 của Quy chuẩn này).  *2.2.Apply to the test axle a load equal to eighty per cent of:*  *2.2.1.the maximum load rating corresponding to the load-capacity index for tyres with speed-category symbols "L" to "H" inclusive;*  *2.2.2.the maximum load rating associated with a maximum speed of 240 km/h for tyres with speed-category symbol "V" (see paragraph 2.41.2. of this Regulation);*  *2.2.3.the maximum load rating associated with a maximum speed of 270 km/h for tyres with speed-category symbol "W" (see paragraph 2.41.3. of this Regulation);*  *2.2.4.the maximum load rating associated with a maximum speed of 300 km/h for tyres with speed-category symbol "Y" (see paragraph 2.41.4. of this Regulation). (R30 Rev.3/Amend.11)* |  |
|  | **2.1.3.** Không được điều chỉnh áp suất lốp trong quá trình thử và tải trọng thử phải được giữ nguyên không đổi. | **2.1.3.** Không được điều chỉnh áp suất lốp và tải trọng thử trong quá trình thử  *2.3.Throughout the test the tyre pressure must not be corrected and the test load must be kept constant (R30 Rev.3/Amend.11)* |  |
|  | **2.1.4.** Trong quá trình thử, nhiệt độ trong phòng thử phải được duy trì vào khoảng giữa 20 °C và 30 °C hoặc ở nhiệt độ cao hơn nếu nhà sản xuất đồng ý. | **2.1.4.** Trong quá trình thử, nhiệt độ trong phòng thử phải được duy trì vào khoảng giữa 20°C và 30°C hoặc ở nhiệt độ theo đăng ký của cơ sở sản xuất.  *2.4.During the test, the temperature in the test-room must be maintained at between 20 °C and 30 °C or at a higher temperature if the manufacturer agrees. (R30 Rev.3/Amend.11)* |  |
|  | **2.1.5.** Phép thử phải được thực hiện liên tục, không gián đoạn và theo các bước sau:  - Thử trong 10 phút để từ tốc độ là 0 đến tốc độ thử ban đầu.  - Tốc độ thử ban đầu:  + nhỏ hơn tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp 30 km/h nếu sử dụng trống thử có đường kính 2,0 m,  + nhỏ hơn tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp 40 km/h nếu sử dụng trống thử có đường kính 1,7 m.  - Bước tốc độ: 10 km/h.  - Thời gian thử ở mỗi bước: 10 phút (trừ bước cuối).  - Thời gian thử ở bước cuối 20 phút.  - Tổng thời gian thử: 1 giờ.  - Tốc độ thử lớn nhất:  + là tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp nếu sử dụng trống có đường kính 2,0 m để thử;  + là tốc độ ít hơn tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp 10 km/h nếu sử dụng trống có đường kính 1,7 m để thử.  Tuy nhiên, khoảng thời gian thử là 20 phút ở bước tốc độ cuối cùng đối với lốp có tốc độ lớn nhất bằng 300 km/h (ký hiệu là Y). | **2.1.5.** Phép thử phải được thực hiện liên tục, không gián đoạn theo các yêu cầu sau:  2.1.5.1. Thời gian để chuyển từ tốc độ 0 đến tốc độ thử nghiệm ban đầu: 10 phút;  2.1.5.2. Tốc độ thử ban đầu: Là tốc độ nhỏ hơn tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp 40 km/h nếu sử dụng trống thử có đường kính 1,7 m ± 1 % hoặc 30 km/h nếu sử dụng trống thử có đường kính 2,0 m ± 1 %;  2.1.5.3. Bước tốc độ: 10 km/h;  2.1.5.4. Thời gian thử ở mỗi bước (trừ bước cuối): 10 phút;  2.1.5.5. Thời gian thử ở bước cuối 20 phút  2.1.5.6. Tốc độ thử lớn nhất: là tốc độ nhỏ hơn tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp 10 km/h nếu sử dụng trống thử có đường kính 1,7 m ± 1 % hoặc bằng tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp nếu sử dụng trống thử có đường kính 2,0 m ± 1 %;  2.1.5.7. Tuy nhiên, đối với lốp có tốc độ lớn nhất bằng 300 km/h (ký hiệu loại cấp tốc độ "Y"), thời gian thử là 20 phút ở bước tốc độ thử ban đầu và 10 phút ở bước tốc độ cuối cùng.  *2.5.Carry the test through, without interruption in conformity with the following particulars:*  *2.5.1 .time taken to pass from zero speed to initial test speed: 10 minutes;*  *2.5.2.Initial test speed: prescribed maximum speed for the type of tyre (see paragraph 2.37.1. of this Regulation), less 40 km/h in the case of the smooth wheel having1.7 m ± 1 per cent in diameter or less 30 km/h in the case of the smooth wheel having* *2.0 m ± 1 per cent in diameter;*  *2.5.3.successive speed increments: 10 km/h;*  *2.5.4.duration of test at each speed step except the last: 10 minutes;*  *2.5.5.duration of test at last speed step: 20 minutes*  *2.5.6.maximum test speed: prescribed maximum speed for the type of tyre, less 10 km/h in the case of the smooth wheel having 1.7 m ± 1 per cent in diameter or equal to the prescribed maximum speed in the case of the smooth wheel having 2.0 m ± 1 per cent in diameter;*  *2.5.7. however, for tyres suitable for maximum speed of 300 km/h (speed-category symbol "Y"), the duration of the test is 20 minutes at the initial test speed step and 10 minutes at the last speed step (R30 Rev.3/Amend.11)* |  |
|  | **2.2.** Đối với các loại ô tô khác và rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo các ô tô này: | **2.2.** Đối với lốp loại C2, C3: | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **2.2.1.** Lắp cụm lốp/bánh xe trên trục thử và ấn cụm này vào mặt ngoài của một trống thử có đường kính 1,70 m ± 1% hoặc 2,0 m ± 1%. | **2.2.1.** Lắp cụm lốp/bánh xe lên trục thử và ép cụm này vào mặt ngoài của trống thử có đường kính 1,70 m ± 1% và có bề mặt rộng ít nhất bằng bề mặt hoa lốp  *2.1. Mount the tyre-and-wheel assembly on the test axle and press it against the outer face of a smooth power-driven test drum 1.70 m ± 1 per cent in diameter having a surface at least as wide as the tyre tread. (R54 Rev.3/Amend.8)* |  |
|  | **2.2.2.** Tiến hành thử theo quy trình dưới đây. Trong trường hợp lốp có chỉ số khả năng chịu tải dùng cho cả trường hợp dùng lốp đơn và lốp kép thì chỉ cần kết quả thử tải với lốp đơn làm cơ sở. | **2.2.2.** Đặt lên trục thử các tải trọng thử được biểu thị bằng phần trăm của tải trọng lớn nhất tương ứng với chỉ số khẳ năng chịu tải, tiến hành thử theo quy trình dưới đây. Khi lốp có chỉ số khả năng chịu tải cho cả sử dụng đơn và sử dụng kép thì tải trọng tham chiếu cho sử dụng đơn phải được lấy làm cơ sở cho tải thử.  *2.2.Apply to the test axle a series of test loads expressed in per cent of the load indicated, in Annex 4 to this Regulation, opposite the load index engraved on the sidewall of the tyre, in accordance with the test programme below. Where the tyre has load-capacity indices for both single and twinned utilization, the reference load for single utilization shall be taken as the basis for the test loads* |  |
|  | **2.2.2.1.** Trong trường hợp lốp có cấp tốc độ Q và cao hơn, quy trình thử được quy định ở mục 3. của Phụ lục này. | **2.2.2.1.** Trường hợp lốp có ký hiệu cấp tốc độ cao hơn P, quy trình thử được quy định tại điểm 3. của Phụ lục này.  *2.2.1. In the case of tyres with a speed category symbol above P, test procedures are as specified in paragraph 3.* |  |
|  | **2.2.2.2.** Với các loại lốp khác thì được thử độ bền theo quy trình ở mục 4. của Phụ lục này. | **2.2.2.2. Đối v**ới các loại lốp khác, quy trình thử thử độ bền được quy định tại điểm 4. của Phụ lục này.  *2.2.2. For all other tyre types, the endurance test programme is shown in Appendix 1 to this annex.* |  |
|  | **2.2.3.** Không được điều chỉnh áp suất lốp trong quá trình thử và tải trọng thử phải được giữ nguyên không đổi. | **2.2.3.** Không được điều chỉnh áp suất lốp trong quá trình thử và trong mỗi giai đoạn thử, tải trọng thử phải được giữ nguyên không đổi.  *2.3. The tyre pressure must not be corrected throughout the test and the test load must be kept constant throughout each of the three test stages.* |  |
|  | **2.2.4.** Trong quá trình thử, nhiệt độ trong phòng thử phải được duy trì vào khoảng giữa 20°C và 30°C hoặc ở nhiệt độ cao hơn nếu nhà sản xuất đồng ý | **2.2.4.** Trong quá trình thử, nhiệt độ trong phòng thử phải được duy trì vào khoảng giữa 20°C và 30°C hoặc ở nhiệt độ theo đăng ký của cơ sở sản xuất |  |
|  | **2.2.5.** Phép thử phải được thực hiện liên tục, không gián đoạn. | Bãi bó điểm **2.2.5.** | Đối với phép thử bền, thời gian thử theo quy định là 47 giờ liên tục, trong trường hợp thiết bj thử bị lỗi phải dừng thử nghiệm để khắc phục sự cố, sau khi thiết bị hoạt động trở lại thì phải thay lốp mới và thực hiện lại từ đầu. Vì vậy ban biên soạn đề nghị chỉ áp dụng quy trình thử liên tục đối với chế độ thử tải trọng/tốc độ |
|  | **3. Quy trình thử tải trọng/tốc độ áp dụng với các loại lốp có cấp tốc độ Q và cao hơn, có chỉ số khả năng chịu tải như sau:**  + Tất cả các loại lốp có chỉ số khả năng chịu tải đơn 121 hoặc nhỏ hơn.  + Lốp có chỉ số khả năng chịu tải đơn 122 và lớn hơn và có bổ sung dấu "C", hoặc "LT" trong ký hiệu lốp.  - Đặt lên trục thử một tải trọng bằng:  + 90% mức tải tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp khi sử dụng trống thử có đường kính 1,70 m ± 1%.  + 92% mức tải tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp khi sử dụng trống thử có đường kính 2,0 m ± 1%.  - Tốc độ thử ban đầu: là tốc độ nhỏ hơn 20 km/h so với tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp.  - Thử trong 10 phút để từ tốc độ là 0 đến tốc độ thử ban đầu.  - Thời gian thử ở tốc độ này là 10 phút.  - Tốc độ thử thứ 2: là tốc độ nhỏ hơn 10 km/h so với tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp.  - Thời gian thử ở tốc độ thứ 2 là 10 phút.  - Tốc độ thử lớn nhất: là tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp.  - Thời gian thử ở tốc độ thử lớn nhất là 30 phút.  - Tổng thời gian thử: 1 giờ. | **3. Quy trình thử tải trọng/tốc độ áp dụng với các loại lốp có cấp tốc độ Q và cao hơn, có chỉ số khả năng chịu tải như sau:**  + Tất cả các loại lốp có chỉ số khả năng chịu tải đơn 121 hoặc nhỏ hơn.  + Lốp có chỉ số khả năng chịu tải đơn 122 và lớn hơn và có bổ sung dấu "C", hoặc "LT".  - Đặt lên trục thử một tải trọng bằng:  + 90% mức tải tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp khi sử dụng trống thử có đường kính 1,70 m ± 1%.  + 92% mức tải tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp khi sử dụng trống thử có đường kính 2,0 m ± 1%.  - Tốc độ thử ban đầu: là tốc độ nhỏ hơn 20 km/h so với tốc độ tương ứng với cấp tốc độ của lốp.  - Phép thử phải được thực hiện liên tục và theo các bước sau:  - Thời gian để chuyển từ tốc độ 0 đến tốc độ thử nghiệm ban đầu: 10 phút.  - Thời gian thử ở tốc độ này là 10 phút.  - Tốc độ thử thứ 2: là tốc độ nhỏ hơn 10 km/h so với tốc độ tương ứng với tốc độ lớn nhất của lốp.  - Thời gian thử ở tốc độ thứ 2 là 10 phút.  - Tốc độ thử lớn nhất: là tốc độ tương ứng với tốc độ lớn nhất của lốp.  - Thời gian thử ở tốc độ thử lớn nhất là 30 phút.  - Tổng thời gian thử: 1 giờ. | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | **4. Quy trình thử độ bền của lốp quy định trong Bảng 2 của Phụ lục này.**  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 2 PLC.jpg** | **4. Quy trình thử độ bền của lốp quy định trong Bảng 2 của Phụ lục này.**  **Bảng 2 – Quy trình thử độ bền của lốp**   | *Chỉ số khả năng chịu tải* | *Cấp tốc độ của lốp* | *Tốc độ trống thử* | | *Tải trọng đặt lên bánh xe tính theo phần trăm tải trọng tương úng với chỉ số khả năng chịu tải* | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | *Lớp mành hướng tâm*  *km/h* | *Lớp mành chéo (nghiêng)*  *km/h* | *7 h* | *16 h* | *24 h* | | 122 hoặc lớn hơn | E | 32 | 32 | 66 % | 84 % | 101 % | | F | 32 | 32 | | G | 40 | 32 | | J | 48 | 40 | | K | 56 | 48 | | L | 64 | **—** | | M | 72 | **—** | | N | 80 | — | | 121 or hoặc nhỏ hơn | E | 32 | 32 | | F | 32 | 32 | | G | 40 | 40 | | J | 48 | 48 | | K | 56 | 56 | | L | 64 | 56 | 70 % | 88 % | 106 % | |  |  |  | *4 h* | *6 h* | *24 h* | | M | 80 | 64 | 75 % | 97 % | 114 % | | N | 88 | **—** | | P | 96 | **—** |   *(R54 Rev.3/Amend.8)* | Bổ sung cho phù hợp ECE |
|  | Ghi chú:  (1) Các loại lốp “sử dụng đặc biệt” cần phải thử đến tốc độ tương ứng với 85% của tốc độ được miêu tả ở các loại lốp tương đương. | **Không sửa đổi** |  |
|  | (2) Các lốp có chỉ số khả năng chịu tải 121 hoặc nhỏ hơn, tốc độ loại N hay P và các lốp có bổ sung dấu "LT" hay “C” trong ký hiệu kích cỡ lốp, phải được thử nghiệm với các quy trình tương tự như quy định trong bảng trên cho lốp xe với chỉ số khả năng chịu tải 121 hoặc nhỏ hơn. | (2) Các lốp có chỉ số tải 122 hoặc lớn hơn, ký hiệu cấp tốc độ loại N hoặc P và ký hiệu bổ sung "LT" hoặc “C”, phải được thử nghiệm với quy trình tương tự như quy định trong bảng trên cho lốp có chỉ số tải 121 hoặc nhỏ hơn.  (*2) Tyres with load index 122 or more, speed category symbols N or P and the additional marking "LT", or "C", referred to in paragraph 3.1.14. of this regulation, shall be tested with the same programme as specified in the above table for tyres with load index 121 or less (R54 Rev.3/Amend.8)* | Sửa lại cho phù hợp với ECE |
|  | **Không có điểm này** | 3) Trong trường hợp đường kính trống thử lớn hơn 1.700 mm ± 1 %, “tỷ lệ phần trăm tải thử” ở trên phải được tăng lên như sau:  Trong đó:  R1 là đường kính của trống thử (mm)  R2 là đường kính của trống thử chuẩn 1.700 mm  rT là đường kính ngoài của lốp (mm)  F1 là phần trăm tải trọng tác dụng lên trống thử  F2 là phần trăm tải trọng, theo bảng trên, được áp dụng cho trống thử tham chiếu 1.700 mm  Ví dụ: K= 1 đối với trống thử có đường kính 1.700 mm; Trong trường hợp trống thử có đường kính 3000 mm và đường kính ngoài của lốp là 1500 mm, thì K=1.12  *(3) In case of a test drum diameter larger than 1,700 mm ± 1 per cent, the above "percentage of test load" shall be increased as follows:*  *Where:*  *R1 is the diameter of test drum, in millimetres*  *R2 is the diameter of the reference test drum of 1,700 mm*  *rT is the tyre outer diameter (see paragraph 6.1.5 of this Regulation), in millimetres*  *F1 is the percentage of load to be applied for the test drum*  *F2 is the percentage of load, as per above table, to be applied for reference test drum of 1,700 mm*  Example:  *K = 1 for a test drum diameter of 1,700 mm; In case of a test drum diameter of 3,000 mm and a tyre diameter of 1,500 mm: 𝐾 = √(3000⁄1700 (3000) ∙+(1700 1500)+ 1500) = 1.12*  *(R54 Rev.3/Amend.8)* | Bổ sung cho phù hợp với ECE |
|  | **Không có điểm này** | **5. Quy trình thử tính năng tải trọng/tốc độ ở chế độ lốp chạy không có hơi đối với lốp chạy không hơi và lốp tự đỡ.**  *3. Procedure to assess the "flat tyre running mode" of "run flat tyre". (R30 Rev.3/Amend.11)* | Bổ sung cho phù hợp với ECE |
|  |  | **5.1.**Lắp lốp lên vành thử tương ứng với các thông số kỹ thuật như sau:  (a) Chiều rộng vành thử, theo ISO 4000-1.  (b) Đường gờ côn (tròn hoặc phẳng) ở cả hai bên vành, theo ISO 4000-2.  Cơ sở sản xuất có thể yêu cầu về việc sử dụng vành thử có thông số kỹ thuật khác với yêu cầu về thông số kỹ thuật vành nêu trên. Trong trường hợp đó, lốp sẽ được lắp vành thử do cơ sở sản xuất đăng ký.  *3.1.Mount a new tyre on a test rim corresponding to the following specifications:*  *(a) Measuring rim width, according to ISO 4000-1;*  *(b) Contour with hump (round or flat) on both rim sides, according to ISO4000-2* |  |
|  |  | **5.2.**Bơm lốp tới áp suất 250 kPa và ổn định cụm lốp/bánh xe ở nhiệt độ phòng thử ở 38°C ± 3°C hoặc ở nhiệt độ theo đăng ký của cơ sở sản xuất trong thời gian không ít hơn ba giờ*.*  *3.2. Inflate the tyre to an inflation pressure of 250 kPa and condition the tyre-and-wheel assembly at a test room temperature at 38 ºC ± 3 ºC for not less than three hours.* |  |
|  |  | ***5.3.*** *Tháo ti van và đợi cho đến khi lốp xì hơi hoàn toàn.*  *3.3.Remove the valve insert and wait until the tyre deflates completely.* |  |
|  |  | **5.4.** Lắp cụm lốp/bánh xe vào trục thử và ép cụm này vào bề mặt ngoài của trống thử có đường kính 1,70 m ± 1 % hoặc 2,0 m ± 1 %.  *3.4.Mount the tyre-and-wheel assembly to a test axle and press it against the outer surface of a smooth wheel 1.70 m ± 1 per cent or 2.0 m ± 1 per cent in diameter.* |  |
|  |  | ***5.5.*** Đặt lêntrục tải trọng thử bằng 65% tải trọng tối đa tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp.  *3.5.Apply to the test axle the test load equal to 65 per cent of the maximum load rating corresponding to the load capacity index of the tyre.* |  |
|  |  | **5.6.**Tốc độ thử: 80 km/h đối với trống thử có đường kính 2,0 m ± 1% hoặc 75 km/h đối với trống thử có đường kính 1,7 m ± 1%  *3.6.Test speed: 80 km/h in case of 2.0 m ± 1 per cent drum diameter, or 75 km/h in case of 1.7 m ± 1 per cent drum diameter* |  |
|  |  | **5.7.** Trong quá trình thử, nhiệt độ của phòng thử phải được duy trì ở 38°C ± 3°C hoặc ở nhiệt độ theo đăng ký của cơ sở sản xuất Cảm biến nhiệt độ phải ở khoảng cách không nhỏ hơn 0,15 m và không quá 1,00 m tính từ thành bên của lốp.  *3.7. During the test the temperature of the test room must be maintained at 38°C ± 3°C. The temperature sensor shall be at a distance not less than 0.15 m and not more than 1.00 m from the tyre sidewall.* |  |
|  |  | **5.8.** Phép thử phải thực hiện liên tục, không gián đoạn theo các bước sau:  *3.8.Conduct the test without interruption in conformity with the following particulars:* |  |
|  |  | **5.8.1.** Tăng tốc cụm lốp/bánh xe từ tốc độ 0 đến tốc độ thử trong vòng 5 phút*.*  *3.8.1.Accelerate the tyre-and-wheel assembly from zero speed to the constant test speed within 5 minutes* |  |
|  |  | **5.8.2.** Đo chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải (Z1)  *4.8.2.Measure the deflected section height (Z1);.* |  |
|  |  | **5.8.3.** Chạy cụm lốp/bánh xe ở tốc độ thử và tải trọng thử trong 60 phút.  *4.8.3.Run the tyre-and-wheel assembly at the constant test speed and the constant test load for 60 minutes* |  |
|  |  | **5.8.4.** Đo chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải (Z2)  *4.8.4.Measure the deflected section height (Z2).* |  |
|  |  | **5.9.** Tính sự sai lệch theo phần trăm của chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải so với chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải khi bắt đầu thử nghiệm như sau  *4.9.Calculate the change in per cent of the deflected section height compared to the deflected section height at the start of the test as .* |  |
|  | **Không có điểm này** | **6. Quy trình thử tải trọng/tốc độ ở chế độ chạy lốp không có hơi đối với lốp EMT.**  *4. Procedure to assess the "flat tyre running mode" of "extended mobility tyres"". (R30 Rev.3/Amend.11)* | Bổ sung cho phù hợp với ECE |
|  |  | ***6.1.***Lắp lốp mới lên vành thử tương ứng với các thông số kỹ thuật như sau:  (a) Chiều rộng vành thử, theo ISO 4000-1.  (b) Đường gờ côn (tròn hoặc phẳng) ở cả hai bên vành, theo ISO 4000-2.  Cơ sở sản xuất có thể yêu cầu về việc sử dụng vành thử có thông số kỹ thuật khác với yêu cầu về thông số kỹ thuật vành nêu trên. Trong trường hợp đó, lốp sẽ được lắp vành thử do cơ sở sản xuất đăng ký.  *4.1.Mount a new tyre on a test rim corresponding to the following specifications:*  *a) Measuring rim width, according to ISO 4000-1*  *(b) Contour with hump (round or flat) on both rim sides, according to ISO 4000-2.* |  |
|  |  | **6.2.** Bơm lốp tới áp suất 250 kPa và ổn định cụm lốp và bánh xe ở nhiệt độ phòng thử ở 25°C ± 3 °C hoặc ở nhiệt độ theo đăng ký của cơ sở sản xuất trong thời gian không ít hơn ba giờ.  *4.2.Inflate it to an inflation pressure of 250 kPa and condition the tyre-and-wheel assembly at a test room temperature at 25 ºC ± 3 ºC for not less than three hours.* |  |
|  |  | **6.3.** Tháo van khí và đợi cho đến khi lốp xì hơi hoàn toàn.  *4.3.Remove the valve insert and wait until the tyre deflates completely.* |  |
|  |  | **6.4.** Lắp cụm lốp/bánh xe vào trục thử và ép cụm này vào bề mặt ngoài của trống thử có đường kính 1,70 m ± 1 % hoặc 2,0 m ± 1 %.  *4.4.Mount the tyre-and-wheel assembly to a test axle and press it against the outer surface of a smooth wheel 1.70 m ± 1 per cent or 2.0 m ± 1 per cent in diameter.* |  |
|  |  | **6.5.** Đặt lêntrục thử tải trọng thử bằng 60% tải trọng tối đa tương ứng với chỉ số khả năng chịu tải của lốp.  *4.5.Apply to the test axle the test load equal to 60 per cent of the maximum load rating corresponding to the load capacity index of the tyre.* |  |
|  |  | **6.6.** Tốc độ thử: 80 km/h đối với trống thử có đường kính 2,0 m ± 1% hoặc 75 km/h đối với trống thử có đường kính 1,7 m ± 1%  *4.6.Test speed: 80 km/h in case of 2.0 m ± 1 per cent drum diameter, or 75 km/h in case of 1.7 m ± 1 per cent drum diameter* |  |
|  |  | **6.7.** Trong quá trình thử, nhiệt độ của phòng thử phải được duy trì ở 25°C ± 3°C hoặc ở nhiệt độ theo đăng ký của cơ sở sản xuất. Cảm biến nhiệt độ phải ở khoảng cách không nhỏ hơn 0,15 m và không quá 1,00 m tính từ thành bên của lốp.  *4.7. During the test the temperature of the test room must be maintained at 25°C ± 3°C. The temperature sensor shall be at a distance not less than 0.15 m and not more than 1.00 m from the tyre sidewall.* |  |
|  |  | **6.8.** Phép thử phải thực hiện liên tục, không gián đoạn theo các bước sau:  *4.8.Conduct the test without interruption in conformity with the following particulars:* |  |
|  |  | **6.8.1.** Tăng tốc cụm lốp/bánh xe từ tốc độ 0 đến tốc độ thử trong vòng 5 phút.  *4.8.1.Accelerate the tyre-and-wheel assembly from zero speed to the constant test speed within 5 minutes* |  |
|  |  | **6.8.2.** Đo chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải (Z1)  *4.8.2.Measure the deflected section height (Z1);.* |  |
|  |  | **6.8.3.** Chạy cụm lốp/bánh xe ở tốc độ thử và tải trọng thử trong 60 phút  *4.8.3.Run the tyre-and-wheel assembly at the constant test speed and the constant test load for 60 minutes* |  |
|  |  | **6.8.4.** Đo chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải (Z2)  *4.8.4.Measure the deflected section height (Z2).* |  |
|  |  | **6.9.** Tính sự sai lệch theo phần trăm của chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải so với chiều cao mặt cắt ngang của lốp khi chịu tải khi bắt đầu thử nghiệm như sau  *4.9.Calculate the change in per cent of the deflected section height compared to the deflected section height at the start of the test as .* |  |
|  | **Phụ lục D**  **Sự thay đổi của khả năng chịu tải với tốc độ các loại xe cơ giới có cấu trúc lốp mành hướng tâm và chéo** | Không sửa đổi |  |
|  | **Phụ lục E**  **Ký hiệu kích cỡ và các kích thước** |  |  |
|  | **Bảng 1**  **-------**  (+) Các loại lốp có cấu trúc mành chéo được xác định bằng dấu nối “-“ thay cho chữ “R” (ví dụ 5.00-8).  (\*) Loại lốp cũng có thể ghi thêm chữ “C” hoặc “LT” (ví dụ 6.00-16C). | **Bảng 1**  **-------**  (+) Các loại lốp có cấu trúc mành chéo được xác định bằng dấu nối “-“ thay cho chữ “R” (ví dụ 5.00-8).  (\*) Kích cỡ lốp cũng có thể ghi thêm chữ “C” (ví dụ 6.00-16C).  *(+) Tyres in diagonal construction are identified by an hyphen in place of the letter 'R' (e.g. 5.00-8). (R54)*  *(\*) The tyre-size designation may be supplemented with the letter 'C' (e.g. 6.00-16C). (R54)* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 3**  **-------**  (+) Các loại lốp có cấu trúc mành chéo được xác định bằng dấu nối “-“ thay cho chữ “R” (ví dụ 145-10 C).  (\*) Ký hiệu lốp có thể có hoặc không có ký hiệu chữ cái “C” hoặc “LT” sau mã đường kính vành. | **Bảng 3**  **-------**  (+) Các loại lốp có cấu trúc mành chéo được xác định bằng dấu nối “-“ thay cho chữ “R” (ví dụ 145-10 C).  *(+)Tyres in diagonal construction are identified by an hyphen in place of the letter 'R' (e.g. 145-10 C).(R54)* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 6**  **-------**  Ký hiệu kích cỡ lốp từ: 9-15LT 🡪 37x12.50R17LT  1/Các loại lốp có cấu trúc mành hướng tâm được xác định bằng chữ 'R' thay cho dấu nối '-' (ví dụ 24x7.50 R 13LT).  2/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.07.  3/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +7%. | **Bảng 6**  **-------**  Bổ sung thêm đoạn ký hiệu kích cỡ lốp từ 37x12.50R18LT 🡪37x14.50-16.5LT  1/ Các loại lốp có cấu trúc mành hướng tâm được xác định bằng chữ 'R' thay cho dấu nối '-' (ví dụ 24x7.50 R 13LT).  2/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.07.  3/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +7%.  4/ Trong trường hợp ký hiệu kích thước lốp không có trong bảng này (ví dụ: 37x14.50R17LT):  a) số đầu tiên (ví dụ: 37) thể hiện đường kính danh nghĩa của lốp được biểu thị bằng mã;  b) số thứ hai (ví dụ: 14.50) biểu thị chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang (S1) được biểu thị bằng mã (phải kết thúc bằng 0.50);  c) số thứ ba (ví dụ 17) biểu thị đường kính vành danh nghĩa (d) được biểu thị bằng mã.  Để chuyển đổi kích thước được biểu thị bằng mã thành milimét thì lấy mã nhân với 25,4 và làm tròn đến milimét gần nhất.  Mã chiều rộng vành lý thuyết (A1) được lấy bằng chiều rộng danh nghĩa của mặt cắt ngang (S1) biểu thị bằng mã nhân với hệ số 0,8 được làm tròn đến bước 0,5 gần nhất.  Đường kính ngoài (D) được tính như sau:  a) Thông thường: D (mm) = (đường kính danh nghĩa của lốp (được biểu thị bằng mã) – 0,48) x 25,4 được làm tròn đến mm gần nhất.  b) Đi trên tuyết: D (mm) = (đường kính danh nghĩa của lốp (được biểu thị bằng mã) – 0,24) x 25,4 được làm tròn đến mm gần nhất.  5/ Lốp dẫn động (có hoa lốp bám đường) là lốp có ít nhất một trong các dòng chữ sau:  - (Các) dòng chữ quy định tại mục 2.1.1.7. của Quy chuẩn này.  - Ký hiệu Alpine (3PMSF) theo quy định tại UNECE R117.  - Dòng chữ “TRACTION” như được định nghĩa trong UNECE R117.  6/ Lốp thông thường là các loại lốp không phải là lốp dẫn động.  *1 Tyres in Radial construction are identified by the letter "R" in place of "-" (e.g. 24x7.50 R 13LT).*  *2 Coefficient 'b' for the calculation of Dmax: 1.07. The manufacturer shall declare in section 9 of the communication form in Annex 1 (‘Any remarks’) the type of tread selected for the application.*  *3 Overall width may exceed this value up to +7 per cent.*  *4 In case of Tyre size designations not included in this table (e.g. 37x14.50R17LT):*  *a) the first number (e.g. 37) represents the nominal overall diameter expressed by code,*  *b) the second number (e.g. 14.50) represents the nominal section width (S1) expressed by code (must end in .50),*  *c) the third number (e.g. 17) represents the nominal rim diameter (d) expressed by code.*  *To convert dimensions expressed in code to mm multiply by 25.4 and round to the nearest mm.*  *The theoretical rim width code (A1) is taken to equal to the nominal section width (S1) expressed by code multiplied by the factor 0.8 rounded to the nearest 0.5 step.*  *The Outer diameter (D) is calculated as follows:*  *a) Normal D (mm) = ( overall diameter (expressed by code) – 0.48 ) x 25.4 rounded to the nearest mm.*  *b) Snow D (mm) = ( overall diameter (expressed by code) – 0.24 ) x 25.4 rounded to the nearest mm."*  *5 Traction tread tyres are those bearing at least one of the following inscriptions:*  *- Inscription(s) defined in section 3.1.13. of this Regulation.*  *- Alpine symbol (3PMSF) as defined in UN Regulation 117.*  *- “TRACTION” inscription as defined in UN Regulation 117.*  *6Highway tread tyres are all tyres that are not Traction tread.*  *(R54)* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 7**  **-------**  1/Các loại lốp có cấu trúc mành hướng tâm được xác định bằng chữ 'R' thay cho dấu nối '-' (ví dụ 6.50 R 20).  2/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.06.  3/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +6% | **Bảng 7**  **-------**  1/ Các loại lốp có cấu trúc mành hướng tâm được xác định bằng chữ 'R' thay cho dấu nối '-' (ví dụ 6.50 R 20).  2/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.06. Lốp sử dụng thông thường: (a) Lốp thông thường, (b) Lốp dùng cho xe hạng nặng.  3/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +6%  *1Tyres in Radial construction are identified by the letter "R" in place of "-"(e.g. 6.50 R 20).*  *2 Coefficient 'b' for the calculation of Dmax : 1.06 . Category of use: Normal Service tyres: (a) Highway tread (b) Heavy tread*  *3Overall width may exceed this value up to +6 per cent*. (R54) | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 8**  **-------**  1/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.06. Loại sử dụng: loại lốp sử dụng cho dịch vụ thông thường: (a) Hoa lốp cao tốc; (b) Hoa lốp xe hạng nặng  2/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +8%. | **Bảng 8**  **-------**  1/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.06. Loại sử dụng: (a) Lốp dẫn động; (b) Lốp dùng cho xe hạng nặng.  2/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +8%.  1 *Coefficient "b" for the calculation of Dmax : 1.06.*  *Category of use: special (a) Traction tread (b) Heavy tread*  *2 Overall width may exceed this value up to +8 per cent* (R54) | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 9**  **-------**  1/ Các loại lốp có cấu trúc mành hướng tâm được xác định bằng chữ 'R' thay cho dấu nối '-' (ví dụ: 6.50 R 20).  2/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.05. Loại sử dụng: loại lốp sử dụng cho dịch vụ thông thường: (a) Hoa lốp cao tốc; (b) Hoa lốp xe hạng nặng  3/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +6%.(-)Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +5%. | **Bảng 9**  **-------**  1/ Các loại lốp có cấu trúc mành hướng tâm được xác định bằng chữ 'R' thay cho dấu nối '-' (ví dụ: 6.50 R 20).  2/ Hệ số “b” để tính Dmax: 1.05. Lốp sử dụng thông thường: (a) Lốp thông thường, (b) Lốp dùng cho xe hạng nặng.  3/ Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +6%.  (-)Chiều rộng toàn bộ có thể vượt quá giá trị này tới +5%.  *1 Tyres in Radial construction are identified by the letter "R" in place of "-" (e.g. 8R19.5).*  *2 Coefficient "b" for the calculation of Dmax : 1.05.*  *Category of use: Normal Service tyres: (a) Highway tread (b) Heavy tread*  *3 Overall width may exceed this value up to +6 per cent(-) Overall width may exceed this value up to +5 per cent. (R54)* | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 10**  **-------**  1/ Dung sai xem 2.1.3. và 2.1.4.  2/ Ký hiệu kích cỡ sau đây được chấp nhận: 185-14/7.35-14 hoặc 185-14 hoặc 7.35-14 hoặc 7.35-14/185-14 | **Bảng 10**  **-------**  1/ Dung sai xem 2.2.1.2. và 2.2.2.2.  2/ Ký hiệu kích cỡ sau đây được chấp nhận: 185-14/7.35-14 hoặc 185-14 hoặc 7.35-14 hoặc 7.35-14/185-14. | Sửa lại số thứ tự |
|  | **Bảng 11, bảng 12** | Gộp bảng 11 và bảng 12 thành bảng 11 | Sửa lại cho phù hợp ECE |
|  | **Bảng 13** | **Bảng 12** | Đổi thứ tự bảng |
|  | **Không có điểm này** | **Bổ sung phụ lục F như sau:** |  |
|  | **2.2.3. Quy trình đo kích thước lốp** | **Sửa đổi điểm 2.2.3 như sau:**  **Phụ lục F**  **Quy trình đo kích thước lốp** |  |
|  | **2.2.3.1.** Lốp được lắp trên vành thử do nhà sản xuất quy định theo 3.2.1.12 của Quy chuẩn này và được bơm hơi tới áp suất quy định như sau: | **1.** Lốp được lắp trên vành thử do cơ sở sản xuất quy định theo 3.2.1.13 của Quy chuẩn này và được bơm hơi tới áp suất quy định như sau: |  |
|  | a) Đối với ô tô con và rơ moóc kéo theo ô tô con:  - Bơm hơi tới áp suất 300 đến 350 kPa.  - Áp suất được điều chỉnh như sau:  + Lốp chéo có đai tiêu chuẩn: đến 170 kPa.  + Lốp có lớp mành chéo (nghiêng): theo Bảng 7.  **D:\MANH\QCVN 34\Hinh anh\Bang 7.jpg**  + Lốp hướng tâm tiêu chuẩn: đến 180 kPa.  + Lốp gia cường: đến 230 kPa.  + Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T: đến 420 kPa. | 1.1 Đối với *lốp loại C1:*  - Bơm hơi tới áp suất 300 đến 350 kPa.  - Áp suất được điều chỉnh như sau:  + Lốp có đai chéo tiêu chuẩn: đến 170 kPa.  + Lốp có lớp mành chéo (nghiêng): theo Bảng 7.  Bảng 7 – Áp suất điều chỉnh   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Số lớp mành | Áp suất (kPa) | | | | Cấp tốc độ | | | | L, M, N | P, Q, R, S | T, U, H, V | | 4 | 170 | 200 | — | | 6 | 210 | 240 | 260 | | 8 | 250 | 280 | 300 |   + Lốp có lớp mành hướng tâm tiêu chuẩn và lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ tiêu chuẩn: đến 180 kPa.  + Lốp gia cường và lốp chạy không hơi hoặc lốp tự đỡ gia cường: đến 220 kPa.  + Lốp dự phòng sử dụng tạm thời kiểu T: đến 420 kPa.  *1.1. Mount the tyre on the measuring rim specified by the manufacturer pursuant to paragraph 4.1.13. of this Regulation and inflate it to a pressure of 300 kPa to 350 kPa.*  *1.2. Adjust the pressure as follows:*  *1.2.1. in standard bias-belted tyres: to 170 kPa;*  *1.2.2. in diagonal (bias-ply) tyres: to:*  *1.2.3. in standard radial tyres and in standard run flat tyres: to 180 kPa;*  *1.2.4. in reinforced radial tyres and in reinforced run flat tyres: to 220 kPa;*  *1.2.5. in T-type temporary use spare tyres: to 420 kPa.*  *(R30 Rev.3/Amend.11),* | Sửa cho phù hợp ECE |
|  | b) Đối với các loại ô tô khác và rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo các ô tô này:  - Bơm và điều chỉnh áp suất tới giá trị do nhà sản xuất quy định theo 3.2.1.13. | 1.2 Đối với lốp loại C2, C3:  Bơm tới áp suất giá trị do cơ sở sản xuất quy định theo điểm 3.2.1.15 của quy chuẩn này.  *1.The tyre is mounted on the measuring rim specified by the manufacturer pursuant to paragraph 4.1.11. of this Regulation and is inflated to the pressure specified by the manufacturer pursuant to paragraph 4.1.12. of this Regulation*  *4.1.12.The inflation pressure for the dimension measurement and forhe load/speed endurance test pressure; (R54 Rev.3/Amend.8),* |  |
|  | **2.2.3.2.** Lốp đã lắp trên vành được giữ ở nhiệt độ của phòng thử trong thời gian ít nhất là 24 giờ. | **2.** Lốp đã lắp trên vành được giữ ở nhiệt độ của phòng thử trong thời gian ít nhất là 24 giờ. |  |
|  | **2.2.3.3.** Chiều rộng toàn bộ lốp được đo bằng thước cặp tại 6 điểm có khoảng cách bằng nhau, có tính đến độ dày của sọc hay dải bảo vệ. Số đo cao nhất là chiều rộng toàn bộ lốp. | **3.** Chiều rộng toàn bộ lốp được đo bằng thước cặp tại 6 điểm có khoảng cách bằng nhau, có tính đến độ dày của sọc hay dải bảo vệ. Số đo cao nhất là chiều rộng toàn bộ lốp. |  |
|  | **2.2.3.4.** Đường kính ngoài được xác định bằng cách đo chu vi lớn nhất và chia cho số π (3,1416). | **4.** Đường kính ngoài được xác định bằng cách đo chu vi lớn nhất và chia cho số π (3,1416). |  |